

Trường Đại học Tây Nguyên
Khoa Nông - Lâm Nghiệp
Dự án Hỗ trợ Lâm Nghiệp xã hội
-----o0o-----

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chủ đề nghiên cứu:

"Phân tích kinh tế hộ của cộng đồng dân tộc M'Nông ở buôn M'Năng Dong, xã Yang Mao, vùng đệm Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, tỉnh Dak Lak".

Sinh viên thực hiện : **1. Nguyễn Văn Tuấn**
2. Lê Đức Khánh

Buôn Ma Thuột, tháng 4 năm 2004

Trường Đại học Tây Nguyên
Khoa Nông - Lâm Nghiệp
Dự án Hỗ trợ Lâm Nghiệp xã hội
-----o0o-----

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chủ đề nghiên cứu:

"Phân tích kinh tế hộ của cộng đồng dân tộc M'Nông ở
buôn M'Năng Dong, xã Yang Mao, vùng đệm Vườn Quốc
gia Chư Yang Sin, tỉnh Dak Lak".

Sinh viên thực hiện : **1. Nguyễn Văn Tuấn**
2. Lê Đức Khánh
Giáo viên hướng dẫn : **ThS. Cao Thị Lý**
Cố vấn khoa học : **PGS.TS. Bảo Huy**

Buôn Ma Thuột, tháng 4 năm 2004

Lời cảm ơn!

Trong thời gian học ở trường, chúng em xin cảm ơn các thầy cô giáo đã giảng dạy những kiến thức quý báu và giúp đỡ tận tình trong học tập cũng như nghiên cứu.

Để hoàn thành báo cáo nghiên cứu khoa học này, chúng em xin chân thành cảm ơn đến:

- Lãnh đạo Trường Đại học Tây Nguyên.
- Dự án Lâm nghiệp xã hội Trường Đại học Tây Nguyên đã tạo điều kiện về kinh phí cũng như tài liệu tham khảo để cho chúng tôi hoàn thành bản báo cáo.
- Ban lãnh đạo Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, huyện Krông Bông, cùng cán bộ trạm 4 đã tạo điều kiện về nơi sinh hoạt cho chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài.
- Xin cảm ơn UBND xã Yang Mao cùng toàn thể bà con nông dân, cộng đồng dân tộc M'Nông Buôn M'Năng Dong, xã Yang Mao, huyện Krông Bông đã giúp đỡ, tham gia và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi khi nghiên cứu đề tài.
- Đặc biệt chúng tôi xin cảm ơn sâu sắc đến:
 - PGS.TS. Bảo Huy, Giám đốc điều hành dự án Lâm nghiệp xã hội Trường Đại học Tây Nguyên.
 - ThS. Cao Thị Lý, người đã tận tình hướng dẫn, đóng góp những ý kiến quý báu cho chúng tôi trong suốt quá trình làm đề tài.
- Cảm ơn tập thể lớp Lâm K2000 đã động viên, góp ý cho chúng tôi trong quá trình hoàn thành báo cáo.

Buôn Ma Thuột, Ngày 30 tháng 04 năm 2004.

Nhóm sinh viên thực hiện:

Nguyễn Văn Tuấn

Lê Đức Khánh

Mục lục

Trang

Lời cảm ơn!	iii
Danh mục chữ viết tắt/ Danh sách các bảng biểu/ Danh sách các đồ thị:.....	v
1. Đặt vấn đề:	1
2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu:	2
2.1. Hộ nông dân và tình hình phát triển kinh tế hộ trên thế giới:	2
2.1.1. Hộ nông dân:.....	2
2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế hộ trên thế giới:	2
2.2. Một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế hộ và quản lý TNR ở địa phương:	4
3. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu:	5
3.1. Điều kiện tự nhiên của khu vực nghiên cứu:.....	5
3.1.1. Vị trí địa lý:	5
3.1.2. Khí hậu:.....	6
3.1.3. Đất đai:.....	6
3.1.4. Tài nguyên rừng:	7
3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội khu vực nghiên cứu:	7
3.2.1. Kinh tế:	7
3.2.2. Xã hội:.....	8
4. Câu hỏi nghiên cứu:	9
5. Mục tiêu nghiên cứu:	9
6. Nội dung và phương pháp nghiên cứu:	10
6.1. Nội dung:	10
6.2. Phương pháp nghiên cứu:.....	10
7. Kết quả nghiên cứu:	11
7.1. Thực trạng tự nhiên, kinh tế xã hội và nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng M’Nông liên quan đến tài nguyên rừng:.....	11
7.2. Tình hình phát triển kinh tế hộ liên quan đến sử dụng và quản lý tài nguyên rừng:.....	14
7.3. Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế xã hội lồng ghép với bảo tồn tài nguyên rừng:	22
8. Kết luận và kiến nghị:	29
8.1. Kết luận:.....	29
8.2. Kiến nghị:	31

9. Tài liệu tham khảo:.....	32
Phân phụ lục:.....	33

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

- BQL: Ban quản lý
- GDGR: Giao đất giao rừng
- KNL: Khuyến nông lâm
- VQG: Vườn Quốc gia
- NLKH: Nông lâm kết hợp
- LSNG: Lâm sản ngoài gỗ
- BVR: Bảo vệ rừng
- QLBVR: Quản lý bảo vệ rừng
- SWOT: (Strength - Weakness - Opportunity - Threaten): Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức
- PRA: Đánh giá nông thôn có sự tham gia
- TNR: Tài nguyên rừng
- UBND: Ủy ban nhân dân
- DT: Diện tích

DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 7.2.a: Diện tích đất canh tác trung bình của hộ trong các nhóm kinh tế hộ khác nhau:	16
Bảng 7.2.b: Bảng tổng hợp tổng thu/ tổng chi/ cân đối thu chi của các nhóm kinh tế hộ:.....	20

DANH SÁCH CÁC ĐỒ THỊ

Đồ thị 7.2.a: Số nhân khẩu/ Số lao động trung bình(TB) của các nhóm kinh tế hộ:	15
Đồ thị 7.2.b: Diện tích canh tác trung bình của các nhóm kinh tế hộ:.....	16
Đồ thị 7.2.c: Các khoản thu nhập của các nhóm kinh tế hộ:	18
Đồ thị 7.2.d: Các khoản chi phí của các nhóm kinh tế hộ:	19
Đồ thị 7.2.e: Tổng thu/ tổng chi/ cân đối thu chi/ năm của các nhóm kinh tế hộ khác nhau:	20

1. Đặt vấn đề:

Vườn Quốc gia Chư Yang Sin thuộc phạm vi hành chính của hai huyện Krông Bông và Lắk, tỉnh Dak Lak, là nơi sinh sống của hàng trăm loài động vật, thực vật quý hiếm, vườn Quốc gia cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 60 km về phía Đông.

Người dân sống xung quanh khu vực vùng đệm vườn Quốc gia Chư Yang Sin gồm một số Buôn người Êđê, người Kinh, còn lại phần lớn là người dân tộc M'Nông. Cuộc sống của cộng đồng dân tộc M'Nông nơi đây đã gắn với rừng, đất rừng từ lâu đời. Thu nhập và kinh tế của cộng đồng này phụ thuộc chủ yếu vào làm rẫy, trồng lúa nước, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng như gỗ, củi đốt, rau quả rừng... Từ khi Vườn Quốc gia Chư Yang Sin được thành lập quản lý phần lớn diện tích rừng ở địa phương, việc kiểm tra, kiểm soát một cách chặt chẽ quá trình khai thác rừng, làm rẫy, sử dụng động thực vật nên cuộc sống của cộng đồng dân tộc M'Nông đã bị tác động không nhỏ. Giữa hoạt động bảo tồn và phát triển kinh tế cộng đồng đã phát sinh những vấn đề khó khăn. Để giải quyết được một cách hài hoà giữa việc phát triển kinh tế cộng đồng và hoạt động bảo tồn là một việc làm phức tạp đòi hỏi sự tham gia và nỗ lực của nhiều bên liên quan.

Vấn đề đặt ra là làm sao nâng cao đời sống cho cộng đồng dân tộc nói chung và đồng bào dân tộc M'Nông nói riêng mà không tác động tiêu cực đến tài nguyên rừng tại vườn Quốc gia? Trước thực tế này, việc khảo sát tình hình phát triển kinh tế hộ gia đình của cộng đồng; xem xét những tác động liên quan đến tài nguyên rừng, đất rừng của cộng đồng từ đó đề xuất các giải pháp có tính khả thi góp phần vào quá trình phát triển kinh tế cộng đồng M'Nông tại địa phương là một việc làm cần thiết.

Chính vì một số lý do trên, nhóm nghiên cứu đặt vấn đề thực hiện nghiên cứu: ***"Phân tích kinh tế hộ của cộng đồng dân tộc M'Nông ở buôn M'Năng Dong, xã Yang Mao, vùng đệm Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, tỉnh Dak Lak"***.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu:

2.1. Hộ nông dân và tình hình phát triển kinh tế hộ trên thế giới:

2.1.1. Hộ nông dân:

Có nhiều quan điểm trong một số từ điển chuyên ngành kinh tế cũng như từ điển ngôn ngữ: “Hộ là những người cùng sống trong một mái nhà, nhóm người đó bao gồm những người cùng chung huyết tộc và những người làm công”.

Về phương diện thống kê, các nhà nghiên cứu của Liên hợp quốc cho rằng: “Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có một ngân quỹ”.

Hộ nông dân là hộ gia đình sống ở nông thôn, sản xuất nông nghiệp là chính. Phát triển kinh tế nông hộ là phát triển kinh tế hộ gia đình nông dân, nó là một đơn vị kinh tế - xã hội trong nông thôn.

Frank Ellis (1988) đã định nghĩa hộ nông dân như sau: “Hộ nông dân là những hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm kế sinh nhai trên mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hoạt động ở mức độ không hoàn hảo cao”.

Traianốp cho rằng: “Hộ nông dân là đơn vị sản xuất rất ổn định”. Và ông coi: “Hộ nông dân là đơn vị tuyệt vời để tăng trưởng và phát triển nông nghiệp”.

Ở nước ta, năm 1993, Lê Đình Thắng cho rằng: “Nông hộ là tế bào kinh tế xã hội, là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn”. Và trong phân tích điều tra nông thôn năm 2001 theo Nguyễn Sinh Cúc: “Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thủy nông, giống cây trồng,...) và thông qua nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp”.

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế hộ trên thế giới:

Theo tài liệu của FAO, trong 1.476 triệu ha đất nông nghiệp trên hành tinh chúng ta thì có 973 triệu ha là vùng núi, chiếm 65,9 %. Vùng Châu Á, Thái Bình Dương trong tổng số diện tích 453 triệu ha đất nông nghiệp thì có 351 triệu ha

vùng núi, chiếm 77,48 %. Do diện tích miền núi lớn, quyết định đến môi trường và nguồn nước cho cuộc sống con người, trong khi đó đời sống của các hộ nông dân vùng này lại nghèo, nên các nhà khoa học trên thế giới rất quan tâm nghiên cứu nhằm phát triển kinh tế đối với vùng này.

Thực tiễn cho thấy, trong gần một nửa thế kỷ qua, quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của các nước nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã đạt nhiều thành quả lớn và rút ra được nhiều kinh nghiệm quý báu.

- Một số nước Châu Á:

- Ở Trung Quốc: Từ những năm 1980, do chú ý đến phát triển nông hộ, coi nông hộ là đơn vị tự chịu trách nhiệm trong quá trình sản xuất, là đơn vị sản xuất cơ bản trong nông thôn. Do đó, trong những năm gần đây, kinh tế nông thôn Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng đáng kể.

- Thái Lan: Là một nước láng giềng với Việt Nam trong khu vực Đông Nam Châu Á, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách để đưa một nước từ lạc hậu trở thành quốc gia có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến. Nhiều chính sách có liên quan đến việc phát triển kinh tế vùng núi ban hành từ năm 1950 đến 1980.

- Đài Loan: ý thức được xuất phát điểm của mình là một nước nông nghiệp trình độ thấp, nên ngay từ đầu đã coi trọng lĩnh vực này. Trong những năm 1950 đến 1960, chính phủ đã mở sách lược: “Lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp”. Chính sách phát triển nông nghiệp trong thời kỳ này đã làm cho nông dân phấn khởi. Lực lượng sản xuất trong nông thôn được giải phóng, sản xuất đã tăng với tốc độ nhanh.

Tại Đài Loan, hiện có 30 vạn người dân tộc thiểu số sống ở vùng cao, song đã có đường đi lên núi là đường nhựa, nhà có đủ điện nước, có ô tô riêng. Từ năm 1974, họ thành lập nông trường, nông hội, trồng những sản phẩm quý hiếm như “cao sơn trà”, bán các mặt hàng sản phẩm của rừng như thịt hươu, nai khô,..., cùng các sản vật nông dân sản xuất được trong vùng. Nguồn lao động trẻ ở nông thôn rất dồi dào nhưng không di chuyển ra thành thị. Bên cạnh đó, các cơ quan khoa học ở Đài Loan rất mạnh dạn nghiên cứu cải tạo giống mới cho nông dân, nông dân không phải trả tiền.

- Một số nước Châu Âu:

- Hà Lan: Quy mô canh tác bình quân một nông trại là 10 ha, họ sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, nếu thuê lao động là những lúc mùa vụ căng thẳng, nông trại có đủ công cụ máy móc cần thiết, một lao động nông nghiệp nuôi được 112 người.

- Đan Mạch: Có 87% số trang trại sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, khoảng 13% số trang trại có thuê 1- 2 lao động, một lao động nông nghiệp nuôi được 160 người.

Điểm qua tình hình phát triển kinh tế hộ ở một số quốc gia trên thế giới và khu vực cho thấy:

- Đơn vị hộ nông dân được chú trọng trong phát triển kinh tế ở nông thôn.
- Tùy điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia mà chính phủ đã đề ra những chính sách phát triển kinh tế phù hợp.
- Đối với các nước có nền nông nghiệp chiếm đa số thì việc phát triển kinh tế hộ gắn liền với các chương trình/ chính sách hỗ trợ kèm theo.

Tuy chưa có nhiều nghiên cứu liên quan giữa phát triển kinh tế hộ với vấn đề quản lý, bảo tồn TNR nhưng những thông tin, kết quả trên cũng là cơ sở tham khảo rất quý giá cho chúng ta trong việc vận dụng nghiên cứu và thực thi các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế hộ với việc sử dụng, quản lý bền vững nguồn TNR ở Việt Nam.

2.2. Một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế hộ và quản lý TNR ở địa phương:

Việt Nam là một quốc gia với đa số dân sống ở vùng nông thôn, có cuộc sống khó khăn hơn so với thành thị, và đặc biệt là người dân sống gần rừng. Cuộc sống của các cộng đồng ở đây chủ yếu dựa vào nguồn TNR từ rất lâu đời. Việc phát triển kinh tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng, gắn liền với công tác quản lý BVR đã và đang là vấn đề rất được nhà nước quan tâm.

Tại Dak Lak, trong những năm qua, đã có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến công tác bảo tồn TNR và hướng phát triển kinh tế các cộng đồng sống trong vùng lõi và vùng đệm các khu BTTN và các VQG trong địa bàn tỉnh.

Năm 2003, trong nghiên cứu trường hợp: “Phân tích kinh tế hộ và các tác động đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên ở Buôn Đrăng Phok, nội vùng VQG Yok Đôn, tỉnh Dak Lak” của nhóm giảng viên Dự án hỗ trợ LNXH, Khoa Nông Lâm, trường Đại học Tây Nguyên trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế hộ của Buôn và đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế hộ tại Buôn ít nhiều gắn với hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng của VQG.

Cùng thời gian này, tại VQG Chư Yang Sin, tác giả Phạm Ngọc Bửu thuộc Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành “Báo cáo về dân sinh kinh tế”, đã điều tra đánh giá tình hình chung về dân số cũng như tình hình kinh tế, sử dụng đất, thu nhập, cơ sở hạ tầng, thuộc khu vực VQG Chư Yang Sin, trong đó có xã Yang Mao.

Buôn M’năng Dơng thuộc địa bàn xã Yang Mao là một buôn nghèo, đời sống của bà con nơi đây gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là những hộ nghèo đói, có năm thiếu ăn 3 đến 5 tháng. Do vậy, việc duy trì cuộc sống và phát triển kinh tế của cộng đồng dân cư nơi đây gặp không ít khó khăn. Vấn đề đặt ra là có thể phát triển kinh tế hộ gắn với công tác bảo tồn tại đây hay không là một vấn đề cần tìm hiểu.

Các nghiên cứu trước đây chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá tình hình, tìm ra một số giải pháp phát triển kinh tế vùng núi, mà chưa phân tích phân tích kinh tế hộ của cộng đồng địa phương. Do đó, việc phân tích kinh tế hộ là một việc làm quan trọng và cần thiết. Đây sẽ là cơ sở để đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế hộ của cộng đồng địa phương lồng ghép với bảo tồn TNR tại khu vực VQG Chư Yang Sin.

3. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu: Cộng đồng dân tộc M'Nông (quan tâm đến đối tượng: hộ gia đình).

Địa điểm nghiên cứu: Tại buôn M'Năng Dơng, xã Yang Mao, vùng đệm VQG Chư Yang Sin, tỉnh Dak Lak.

3.1. Điều kiện tự nhiên của khu vực nghiên cứu:

3.1.1. Vị trí địa lý:

Buôn M'Năng Dơng thuộc xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Dak Lak. Buôn nằm tại trung tâm xã, cách trung tâm Vườn Quốc gia Chư Yang Sin 40 km.

Toạ độ địa lý của buôn M'Năng Dơng:

- Vĩ độ : $12^{\circ} 30' N - 12^{\circ} 79' B$
- Kinh độ : $108^{\circ} 29' T - 108^{\circ} 36' Đ$.

Ranh giới của buôn như sau:

- Bắc giáp: Buôn Tul (xã Yang Mao),
- Nam giáp: Buôn Tar (xã Yang Mao),
- Đông giáp: Rừng của Lâm trường Krông Bông,
- Tây giáp: Lâm phần Vườn Quốc gia Chư Yang Sin.

3.1.2. Khí hậu:

Buôn M'Năng Dơng thuộc vùng đệm Vườn Quốc gia Chư Yang Sin nên cũng thuộc khí hậu nhiệt đới núi cao, trong năm có hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11,
- Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ trung bình hàng năm là $22^{\circ} C$.

Lượng mưa trung bình hàng năm 1856 mm (từ năm 2000 đến năm 2003). Lượng mưa lớn nhất trong năm tập trung từ tháng 9 đến tháng 11.

Độ ẩm không khí bình quân hàng năm là 80% (cao nhất là 87%, thấp nhất là 70%).

Hướng gió chính: Đông - Bắc, Tây - Nam.

3.1.3. Đất đai:

Trong khu vực nghiên cứu đất Feralit vàng đỏ trên đá granít và đất phù sa ven sông suối. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất sét pha thịt.

Tổng diện tích đất của toàn buôn là 593,4ha, trong đó bao gồm các loại:

- Rẫy: 15 ha
- Lúa nước: 12 ha
- Đất nà (đất trồng màu): 50 ha
- Đất vườn: 17,4 ha
- Đất không sử dụng (rừng thường xanh và bán thường xanh, đồi): 499 ha.

3.1.4. Tài nguyên rừng:

- **Kiểu rừng :**

Rừng trong khu vực nghiên cứu thuộc rừng lá rộng thường xanh và bán thường xanh, với trữ lượng trung bình và chủ yếu là rừng hỗn giao gỗ xen tre nứa.

- **Thực vật :**

- Nhóm cây cho gỗ: Cây(kơ nia), gỗ đỏ, ...
- Nhóm cây làm thuốc: Cây thuốc chữa bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, ...
- Nhóm cây ăn được: Cây búp, măng, đọt mây,...
- Nhóm cây làm cảnh: Phong lan

- **Động vật :**

Phổ biến thường gặp ở đây các loài động vật như heo rừng, nai, mang (hoẵng), chồn, trút, sóc...

3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội khu vực nghiên cứu:

3.2.1. Kinh tế:

Buôn M'Năng Dơng là Buôn nghèo của xã, hàng năm người dân thường thiếu đói, có gia đình thiếu đói 3 - 5 tháng. Đời sống bà con dân tộc M'Nông trong buôn rất khó khăn, chủ yếu là canh tác nông nghiệp, trồng lúa nước, bắp lai và trồng mì...

Ngoài ra, đa số các hộ đồng bào M'Nông thường khai thác lâm sản ngoài gỗ như măng để phơi khô đem bán, có hộ cuộc sống hoàn toàn nhờ vào khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ và làm thuê.

- **Thu nhập chính:**

Nguồn thu nhập chính của bà con nơi đây là bắp lai, lúa nước, thu hái măng, một số hộ còn có chăn nuôi (dê, bò,...).

- **Tình hình sản xuất:**

Người dân nơi đây đã được trạm khuyến nông huyện Krông Bông hỗ trợ giống, kỹ thuật trồng bắp lai từ năm 1996 nên họ đã biết áp dụng kỹ thuật trồng chăm sóc, chính vì thế mà năng suất trồng bắp ngày được cải thiện.

Sản xuất nông nghiệp: Thời gian tủa các loại cây lương thực bắt đầu vào mùa mưa: tháng 5 - 6; trên đất nà(đất màu): trồng bắp lai 1 vụ/ năm(có hộ trồng 2 vụ); lúa nước: 1 vụ/ năm. Với diện tích 12 ha lúa nước/ 114 hộ nên diện tích lúa nước tại buôn còn thiếu.

- **Về chăn nuôi:**

Toàn buôn có 13 con trâu, 64 con bò chủ yếu nuôi để cung cấp sức kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, chăn nuôi dê cũng đã bắt đầu phát triển ở đây, với 78 con, heo có khoảng 70 con và các loại gia cầm gồm có gà (500 con), vịt (15 con). Một số hộ vẫn còn phong tục thả rông các loài vật nuôi. Dịch vụ thú y vẫn chưa được chú ý.

- **Đời sống cộng đồng:**

Đời sống cộng đồng địa phương nơi đây vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hiện nay xã vẫn chưa có chợ mà bà con phải đi chợ phiên tại xã Cư Đrăm cách 4 km, mỗi tuần mở hai lần.

Có 113/ 114 hộ trong buôn đã có điện phục vụ cho thắp sáng và sinh hoạt. Trong buôn có 100% số hộ đã sử dụng nước sạch do dự án DANIDA tài trợ.

Trong buôn có tỉnh lộ 12 chạy qua nhưng chưa có đường giao thông nông thôn.

3.2.2. Xã hội:

- **Dân cư:**

Toàn buôn có 114 hộ với 796 khẩu, trong đó chủ yếu là người M'Nông với 98 hộ (chiếm 86%), còn lại là người Kinh 16 hộ (chiếm 14%). Số lao động chính: 231(chiếm 29% số khẩu).

- **Giáo dục:**

Xã Yang Mao mới chỉ có một trường cấp I, chưa có trường cấp II. Học sinh cấp II trong buôn đi học tại xã Chư Đrăm. Trong buôn, số người không biết chữ là 100 người (chiếm 12,6% số nhân khẩu), số trẻ em trong độ tuổi đến trường (15 tuổi trở xuống) là 252 em, số trẻ em trong độ tuổi không đến trường là 4 em.

- **Đời sống văn hóa:**

Đồng bào tại Buôn được cấp sách về khuyến nông, khuyến lâm.

Hàng tháng, chi Đoàn thường tổ chức giao lưu bóng chuyền, bóng đá với các chi Đoàn thuộc các buôn lân cận.

- **Phương tiện đi lại và nghe nhìn:**

Toàn buôn có 01 ô tô, 01 xe độ, 7 xe công nông (xe cày), 25 xe máy và 35 tivi các loại.

- **Quản lý tài nguyên rừng :**

Năm 1999, khu bảo tồn Chư Yang Sin đã triển khai thực hiện chính sách khoán quản lý bảo vệ rừng cho 25 hộ trong buôn M'Năng Dơng, mỗi hộ được nhận 20 ha, với mức khoán hàng năm là 40.000 đồng/ha. Đến đầu năm 2003, việc khoán quản lý bảo vệ rừng được mở rộng đối với toàn bộ cộng đồng, họ chia cộng đồng ra thành nhiều nhóm hộ để giúp đỡ nhau trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

4. Câu hỏi nghiên cứu:

- Thực trạng mức kinh tế của các hộ cộng đồng M'Nông ở Buôn như thế nào? Những yếu tố nào tác động đến việc phát triển kinh tế hộ ở đây?
- Có sự liên quan gì giữa mức kinh tế hộ và vấn đề sử dụng, quản lý tài nguyên rừng và đất rừng tại địa phương?
- Những đặc điểm quan trọng nào của việc phát triển kinh tế hộ M'Nông ở vùng đệm liên quan đến công tác bảo tồn?

5. Mục tiêu nghiên cứu:

- Mô tả được những đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng M'Nông tại Buôn.
- Phát hiện được mối quan hệ giữa việc phát triển kinh tế hộ với việc sử dụng và quản lý tài nguyên rừng và đất rừng tại địa phương.
- Đánh giá được các tác động của việc phát triển kinh tế hộ và đề xuất các giải pháp liên quan đến hoạt động bảo tồn.

6. Nội dung và phương pháp nghiên cứu:

6.1. Nội dung:

Từ mục tiêu đề ra, đề tài có những nội dung nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu thực trạng tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hóa cộng đồng M'Nông địa phương liên quan đến tài nguyên rừng.

- Phân tích tình hình phát triển kinh tế hộ liên quan đến việc sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại Buôn:

+ Phân loại kinh tế hộ;

+ Phân tích kinh tế hộ.

- Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế xã hội lồng ghép với bảo tồn tài nguyên rừng.

6.2. Phương pháp nghiên cứu:

Để đạt được nội dung đề ra, phương pháp nghiên cứu bao gồm:

- Khảo sát hiện trường, thu thập số liệu thứ cấp.

- Sử dụng một số công cụ PRA: Lịch sử thôn Buôn, biểu đồ sử dụng đất theo thời gian, sơ đồ sử dụng đất, phân loại kinh tế hộ, phân tích kinh tế hộ, ...

- Sử dụng các công cụ phân tích có sự tham gia: SWOT, 2 trường, cây vấn đề, ...

- Tổng hợp thông tin/ số liệu.

- Phân tích, đánh giá và kết luận.

- (Phương pháp nghiên cứu cụ thể được thể hiện ở khung logic nghiên cứu, phụ lục 5 trang 39).

7. Kết quả nghiên cứu:

7.1. Thực trạng tự nhiên, kinh tế xã hội và nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng M'Nông liên quan đến tài nguyên rừng:

Với công cụ lược sử thôn buôn, những người dân M'Nông sống lâu đời ở đây đã cho biết một số thông tin sau:

Năm	Sự kiện lịch sử liên quan đến việc sử dụng, quản lý tài nguyên rừng và phát triển kinh tế của Buôn
1973 - 1974	- Buôn M'Năng Dong sống trong rừng sâu, cuộc sống du canh du cư, làm rẫy, săn bắt, đời sống vô cùng khó khăn.
1975 - 1984	- Buôn M'Năng Dong thành lập một đội sản xuất nông nghiệp, trồng lúa rẫy, mì, bắp, hoàn toàn giống địa phương.
1985 - 1986	- Đất nông nghiệp của HTX được giao cho từng hộ sản xuất nông nghiệp. - Nhân dân di cư từ miền Bắc vào sống ở buôn, họ đem kiến thức đến cho bà con về cách trồng lúa nước và hoa màu ven suối.
1998	- Người dân đã biết sử dụng trâu bò để cày kéo phục vụ nông nghiệp, và thực hiện chủ trương định canh định cư, phát triển kinh tế. - Ngày 29/09, Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin được thành lập theo quyết định số 2200 của UBND tỉnh Dak Lak. - Khu bảo tồn đã tổ chức nhiều chương trình như: khoán quản lý bảo vệ rừng, hỗ trợ về giống, kỹ thuật cho người dân sống gần khu bảo tồn.
1999	- Có 25 hộ trong Buôn được giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích 25 ha/hộ (đơn giá là 40.000 đồng/ha/năm).
2000	- Có chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là sản xuất cây ngô lai, điều, tiêu, cà phê nhưng người dân thực hiện không hiệu quả vì họ quen với phong tục canh tác truyền thống.

Năm	Sự kiện lịch sử liên quan đến việc sử dụng, quản lý tài nguyên rừng và phát triển kinh tế của Buôn
2002	<ul style="list-style-type: none"> - Thủ tướng chính phủ ký quyết định chuyển Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin thành Vườn Quốc gia ngày 12/07. Lúc này, buôn M'Năng Dong nằm trong vùng đệm Vườn Quốc gia. - Do việc khoán quản lý bảo vệ rừng không hiệu quả nên Vườn Quốc gia không tiếp tục khoán quản lý bảo vệ rừng theo từng hộ mà diện tích rừng được đưa cho người dân quản lý theo cộng đồng, theo cụm dân cư.
2003	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn dân đã chuyển dịch cơ cấu cây trồng - vật nuôi, sử dụng giống bắp lai VN10, giống lúa ngắn ngày, đạt năng suất cao. - Thu nhập của người dân được tăng lên rõ rệt, trong Buôn đã có rất nhiều phương tiện đi lại và nghe nhìn phục vụ đời sống hàng ngày.

Buôn M'Năng Dong được thành lập đã khá lâu nhưng do cuộc sống du canh du cư mang tính truyền thống nên đến năm 1973 buôn mới ổn định tại địa điểm hiện nay. Những năm đầu, cuộc sống mang tính tự cung, tự cấp nhờ chủ yếu vào rừng như săn bắt động vật, khai thác và sử dụng LSNG vì thế dân vẫn thiếu đói.

Buôn M'Năng Dong thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa nên rất khó khăn trong phát triển sản xuất, tiếp cận kỹ thuật, thị trường, phát triển văn hóa xã hội. Trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phát triển của nhà nước và nhờ kiến thức được cán bộ KNKL của huyện tập huấn cùng với sự giao thoa trong phương thức sản xuất với bà con di dân từ miền Bắc vào nên buôn đã có những thay đổi trong canh tác sản xuất. Năng suất cây trồng ngày càng tăng lên, đời sống kinh tế dần đi vào ổn định. Từ cuộc sống tự cung tự cấp, đến nay người dân tại buôn đã sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, sản phẩm sản xuất được như ngô lai đã được tư thương mua và đây cũng là một nguồn thu quan trọng nhất tại địa phương. Phương thức sống du canh du cư đến nay đã được thay đổi bằng định canh, định cư, ổn định cuộc sống.

Cùng với sơ đồ lịch sử buôn, đã sử dụng công cụ biểu đồ sử dụng đất theo thời gian và sơ đồ lát cắt nhằm điều tra tình hình sử dụng đất tại buôn trong quá khứ và hiện tại. (Phụ lục 6.2, trang 41 và phụ lục 6.4 trang 43).

Kết quả sử dụng công cụ biểu đồ sử dụng đất theo thời gian cho thấy những biến đổi trong QLTNR và sử dụng đất trong cộng đồng. Sự biến đổi diện tích rừng tại buôn khá lớn, tỷ lệ che phủ rừng giảm mạnh về số lượng. Bên cạnh đó thì chất lượng rừng cũng biến đổi khá nhiều qua các thời kỳ. Nguyên nhân dẫn đến như vậy cũng từ nhiều phía nhưng cũng thấy lên những nguyên nhân khá nổi trội ở đây đó là do sự tác động của con người. Người dân tác động vào diện tích rừng với mục đích chủ yếu là lấy gỗ làm nhà, làm củi đun. Diện tích rừng bị giảm mạnh là việc bà con phá rừng để canh tác nương rẫy. Phương thức canh tác nương rẫy chủ yếu phát triển tại nơi đây khi bà con trong buôn mới về sinh sống. Khi dân số trong buôn tăng nhanh thì diện tích rẫy cũng tăng nhanh: ví dụ: năm 1976 chỉ gần 15 ha thì đến năm 1989 diện tích rẫy dùng canh tác trong toàn buôn là trên 50 ha. Nhưng đây cũng là nhu cầu thiết thực của người dân dẫn đến khó khăn trong công tác QLTVR. Khi buôn mới chuyển về đây, bà con chưa biết đến sản xuất lúa nước và diện tích lúa nước chỉ hơn 1 ha nhưng đến năm 2000 diện tích lúa nước đã tăng lên 12 ha. Trên đất rẫy bà con trồng bắp, tía lúa rẫy nhưng chủ yếu là giống địa phương chưa có kỹ thuật canh tác và chủ yếu dựa vào thời tiết nên năng suất rất thấp.

Qua sơ đồ lát cắt cho thấy: đối với đất rẫy của những hộ gia đình trong buôn, hiện nay được bà con sử dụng chủ yếu trồng cây ngắn ngày, có khá nhiều đất trống đồi trọc. Vấn đề quy hoạch đất để sử dụng nhằm không lãng phí tài nguyên đất là việc làm cần thiết. Bên cạnh đó thì việc lựa chọn giống cây trồng phù hợp với mục đích kinh tế đối với đất trống, đồi trọc nơi đây là vấn đề cấp thiết. Trong khi đó tại buôn nhiều hộ có nhu cầu trồng cây công nghiệp lâu năm trên đất rẫy của họ như cà phê, điều thế nhưng bà con trong buôn cũng đang phân vân chưa rõ hiệu quả kinh tế sẽ mang lại cho họ như thế nào.

Hiện nay, vấn đề cấp trong buôn cần được nhiều bên liên quan giải quyết đó là:

- Đối với công tác quản lý TVR: cộng đồng sống khá gần rừng nên hoạt động khai thác gỗ, củi, tre, nứa, song mây để sử dụng trong gia đình thường

xuyên xảy ra. Nhu cầu làm nhà của các hộ mới tách hộ, nhu cầu gỗ làm chuồng, trại, dùng đan lát là rất lớn. Do cuộc sống hàng ngày mà bà con vẫn vào rừng để khai thác lâm sản ngoài gỗ như măng, rau, có hộ còn săn bắt động vật rừng gây rất nhiều khó khăn trong công tác QLBRV tại địa phương.

- Vấn đề nữa là bà con đã định canh, định cư, đã đưa giống mới vào sản xuất nhưng do thiết vốn thiếu đất và chưa có kỹ thuật nên cuộc sống người dân vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các hộ đói. Chăn nuôi tại buôn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Các hộ dân chăn nuôi theo hướng tự cung, tự cấp, chủ yếu là làm lương thực. Nên việc đưa giống mới vào sản xuất chăn nuôi nhằm giải quyết công việc cho lực lượng lao động dư thừa, tăng thu nhập cho người dân là rất cần thiết.

Tóm lại: Với đặc trưng của một cộng đồng dân tộc chiếm trên 80%, buôn M'Năng Dong hiện nay đã có những thay đổi về các mặt kinh tế, xã hội:

- Bà con M'Nông đã định canh, định cư. Đời sống kinh tế dần đi vào ổn định.

- Một số kỹ thuật canh tác của khuyến nông đã được bà con áp dụng và tiếp nhận.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội kinh tế kéo theo những thay đổi về diện tích đất đai:

- Diện tích rừng suy giảm mạnh so với trước đây.

- Diện tích đất màu và ruộng nước tăng.

Tuy vậy, một số phong tục tập quán của người M'Nông nơi đây vẫn còn gìn giữ và duy trì như: Canh tác nương rẫy với giống địa phương, thu hái LSNG, săn bắt ĐVR, đặc biệt đối với các hộ nghèo, đói. Điều đó chứng tỏ sự phụ thuộc vào TNR của cộng đồng người M'Nông nơi đây. Có lẽ đây cũng là đặc thù chung của các cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng.

7.2. Tình hình phát triển kinh tế hộ liên quan đến sử dụng và quản lý tài nguyên rừng:

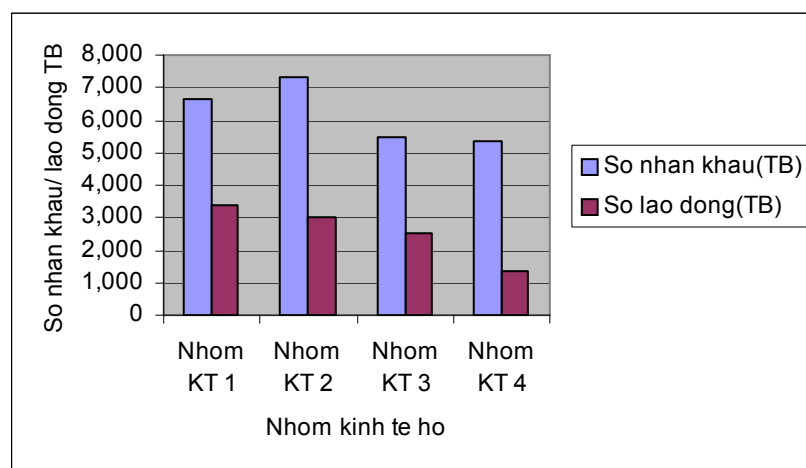
Trong phạm vi đề tài này, chúng tôi chỉ nghiên cứu và phân tích kinh tế hộ cộng đồng M'Nông tại Buôn mà không phân tích kinh tế hộ của cộng đồng người Kinh, bởi đa số hộ người Kinh nơi đây là những hộ buôn bán, có thu nhập vượt trội so với người M'Nông.

Qua kết quả phân loại kinh tế hộ tại Buôn M'Năng Dơng (phụ lục 7, trang 46 đến trang 58) chúng tôi ghi nhận: số hộ thuộc nhóm kinh tế 1 là 26 hộ (chiếm tỷ lệ 26,5%), nhóm kinh tế 2 là 21 hộ (21,4%), nhóm kinh tế 3 là 27 hộ (27,6%), nhóm kinh tế 4 là 24 hộ (24,5%), các nhóm hộ (4 nhóm) tương đương nhau, điều này cho thấy rằng số hộ nghèo và đói chiếm tỷ lệ khá cao trong buôn. Nhiều hộ trong buôn có cuộc sống phụ thuộc nhiều vào rừng đặc biệt là những hộ nghèo đói. Vì không có đất canh tác và số lao động lớn tuổi, hay đau ốm, những hộ nghèo đói nơi đây thường vào rừng thu hái LSNG để phục vụ đời sống hàng ngày, có hộ thu nhập chủ yếu từ việc lấy măng đem bán.

Bây giờ, cuộc sống của cộng đồng dân tộc nơi đây đến đã có nhiều thay đổi đáng kể, đó là nhiều hộ gia đình đã có ti vi, xe máy, xe cày phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Người dân đa số đã biết chữ, tiếp thu kinh nghiệm trồng trọt cũng như chăn nuôi nên sản xuất đạt hiệu quả cao, đời sống từng bước được ổn định, các phong tục tập quán lạc hậu dần được loại bỏ và bà con tin tưởng vào chính sách phát triển của Đảng và nhà nước, yên tâm sản xuất, tình hình xã hội ổn định.

Khi phân loại các nhóm kinh tế thì người dân đã dựa vào các chỉ tiêu như số lao động, mức thu nhập của các hộ gia đình trong những năm gần đây tại buôn.

Đồ thị 7.2.a: Số nhân khẩu/ Số lao động trung bình(TB) của các nhóm kinh tế hộ:



Qua đồ thị biểu diễn số nhân khẩu/số lao động trung bình của các nhóm kinh tế hộ tại buôn đã cho thấy được sự thay đổi về số lao động của các nhóm hộ khác nhau. Số lao động giảm dần từ nhóm kinh tế 1 đến nhóm kinh tế 4. Các nhóm kinh tế 3 và 4 rất ít lao động mà đặc biệt là nhóm 4. Số lao động cũng ảnh

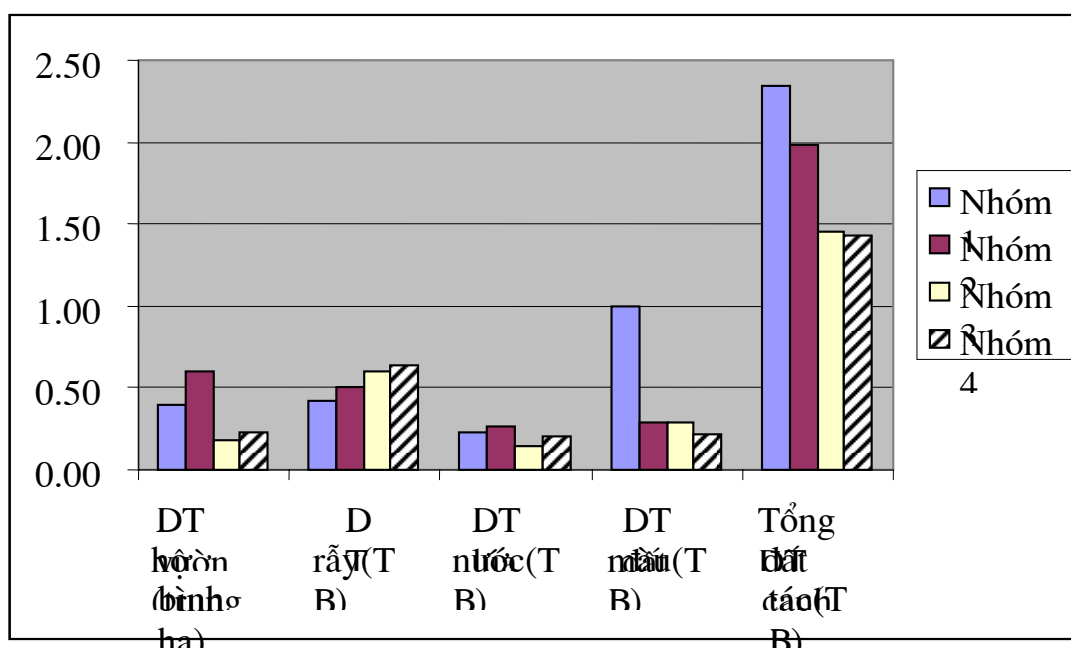
hưởng đến quá trình sản xuất và thu nhập hàng năm của hộ gia đình. Nhóm kinh tế 4 có số nhân khẩu gần bằng nhóm 3 nhưng những hộ thuộc nhóm kinh tế này thường là những hộ có nhiều người lớn tuổi, tàn tật và hay đau ốm.

Qua số liệu thu thập được trong quá trình phân tích kinh tế hộ đối chiếu với số liệu thứ cấp thì diện tích đất canh tác của các nhóm kinh tế tại buôn như sau:

Bảng 7.2.a: Diện tích đất canh tác trung bình của hộ trong các nhóm kinh tế hộ khác nhau:

Nhóm kinh tế hộ	DT vườn hộ (ha)	DT rẫy (ha)	DT lúa nước (ha)	DT đất màu(ha)	Tổng DT đất canh tác (ha)
Nhóm 1	0.398	0.425	0.231	0.996	2.348
Nhóm 2	0.600	0.500	0.267	0.283	1.983
Nhóm 3	0.175	0.600	0.150	0.283	1.450
Nhóm 4	0.233	0.633	0.210	0.220	1.430

Đồ thị 7.2.b: Diện tích canh tác trung bình của các nhóm kinh tế hộ:

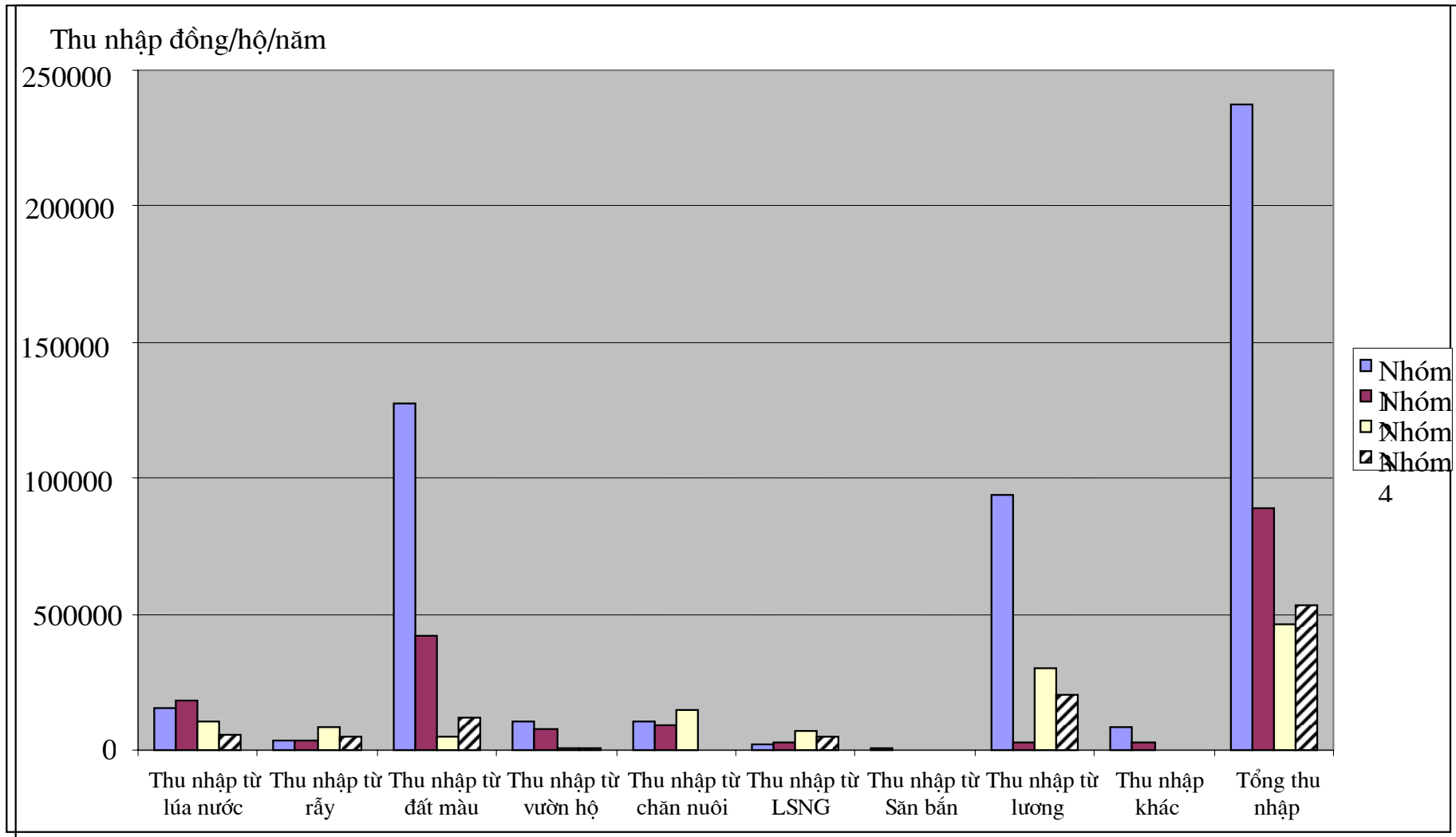


Bên cạnh số lao động chính thì diện tích đất đai cũng phản ánh đến mức độ kinh tế của các nhóm hộ. Hiện nay, thu nhập lớn của cộng đồng nơi đây chủ yếu từ đất màu (trồng bắp lai) và qua điều tra ta thấy rằng, nhóm kinh tế 3 và 4 có diện tích đất màu rất ít, nhưng những nhóm hộ này lại có diện tích rẫy nhiều hơn nhóm kinh tế 1 và 2 vì thiếu đất trồng lúa và đất này để canh tác nên người dân vẫn còn phá rừng làm rẫy. Sự tác động này cũng khá lớn và thường xảy ra hàng năm

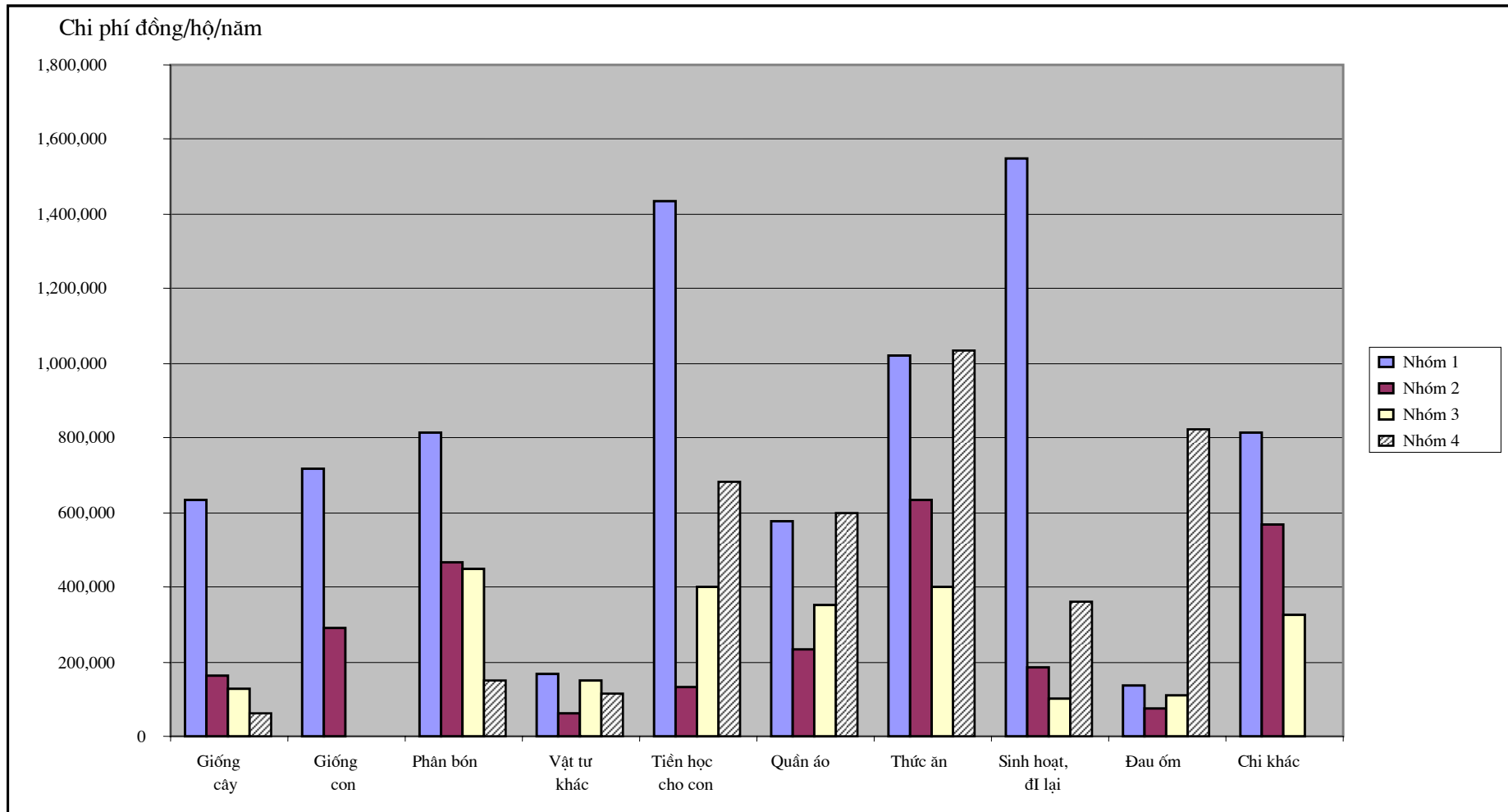
vào mùa khô. Nhóm hộ khá có tổng diện tích đất nhiều hơn so với các nhóm hộ khác.

Tiến hành phân tích kinh tế hộ với các thông tin thu nhận từ tình hình thu, chi, cân đối thu - chi với 98 hộ (trong đó: số hộ khá 26, hộ trung bình 21, hộ nghèo 27, hộ đói 24) chúng tôi ghi nhận được từ kết quả các nguồn thu nhập. (theo phụ lục 7.4, 7.5 và 7.6 từ trang 55 đến 59). Sau khi quy đổi tất cả các khoản thu/ chi thành tiền theo thời giá, kết quả thu được như sau:

Đồ thị 7.2.c: Các khoản thu nhập của các nhóm kinh tế hộ:



Đồ thị 7.2.d: Các khoản chi phí của các nhóm kinh tế hộ:

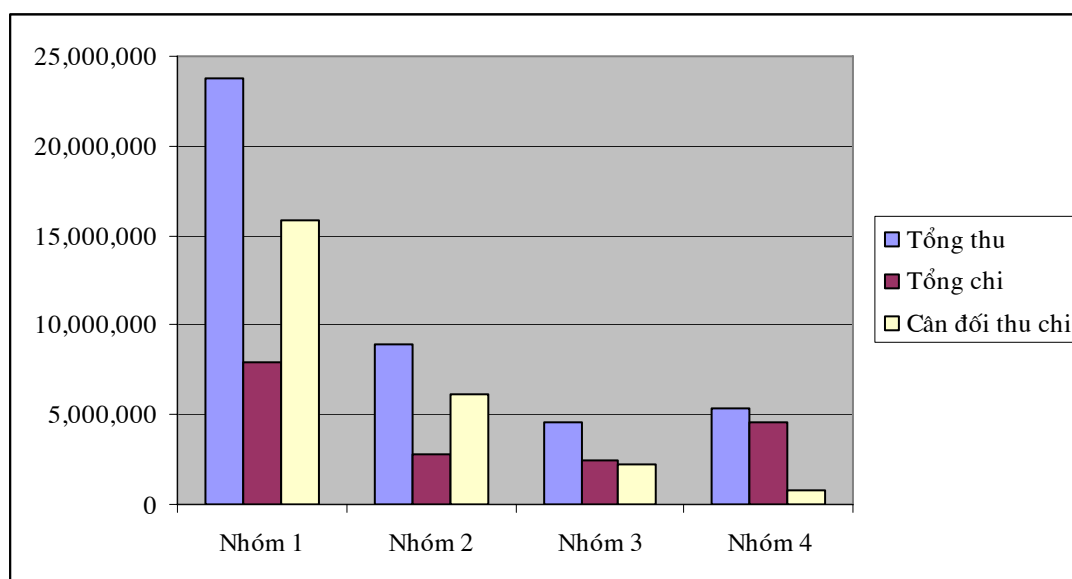


Qua đồ thị (7.2.c) các khoản thu nhập của các nhóm kinh tế hộ, có hai nguồn thu nhập nổi trội tập trung ở nhóm kinh tế 1 là vì: nhóm kinh tế 1 có diện tích đất màu tương đối lớn, họ lại áp dụng các tiến bộ kỹ thuật cho nên cây trồng đạt năng suất và chất lượng cao. Còn nguồn thu nhập từ lương thì đa số nhóm kinh tế 1 có người làm việc trong cơ quan hành chính của nhà nước như công an, ủy ban nhân dân xã, giáo viên, y sĩ. Dẫn đến tổng thu nhập của họ rất cao so với các nhóm kinh tế hộ 2,3 và 4.

Bảng 7.2.b: Bảng tổng hợp tổng thu/ tổng chi/ cân đối thu chi của các nhóm kinh tế:

Nhóm kinh tế hộ	Tổng thu	Tổng chi	Cân đối thu chi/năm
Nhóm 1	23.747.125	7.870.375	15.876.750
Nhóm 2	8.909.167	2.806.667	6.102.500
Nhóm 3	4.592.125	2.413.000	2.179.125
Nhóm 4	5.350.500	4.613.333	737.167

Đồ thị 7.2.e: Tổng thu/ tổng chi/ cân đối thu chi/ năm của các hộ thuộc nhóm kinh tế hộ khác nhau:



Qua bảng tổng hợp số liệu về thu nhập của cộng đồng M'Nông tại buôn ta thấy được các nhóm kinh tế khác nhau có mức thu nhập khác nhau, mức thu nhập vượt trội của nhóm hộ 1 từ canh tác đất nà, bên cạnh đó nhóm 2 cũng có thu nhập từ đất nà lớn hơn nhiều so với các nhóm còn lại. Trong khi đó một số nguồn thu nhập thì những nhóm hộ 3 và nhóm hộ 4 lại cao hơn nhóm 1 và 2 như thu nhập từ rẫy, LSNG.

Trong 9 nguồn thu nhập, 3 nguồn thu nhập lớn nhất và quyết định tổng thu nhập của các hộ gia đình đó là từ đất màu, từ lương và từ lúa nước. Bên cạnh đó, thu nhập từ chăn nuôi cũng đóng góp một phần quan trọng trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Thu nhập từ rừng là LSNG và từ sản phẩm động vật cũng biến động khác nhau trong các nhóm hộ. Thu nhập từ hai nguồn này ở nhóm 3 và 4 là lớn hơn, điều này chứng tỏ rằng hai nhóm nghèo và đói họ vào rừng lấy LSNG đem bán nhiều hơn. Thu nhập từ rẫy nơi đây không cao do người dân chỉ canh tác lúa rẫy 1 vụ và trồng mì, mì chủ yếu sử dụng để nấu rượu cần và ăn giáp hạt.

Người dân canh tác trên đất này chủ yếu là 1 vụ, có hộ 2 vụ. Lúa nước là 1 vụ, diện tích lúa nước tại buôn rất thiếu nên bà con chỉ canh tác lúa nước một vụ/năm. Thu nhập trung bình của nhóm kinh tế khá và trung bình từ 9 triệu đến 23 triệu đồng, có thể đảm bảo chi tiêu đối với những hộ nông dân sống gần rừng như hiện nay. Còn đối với nhóm kinh tế 3 và 4, tổng thu nhập của hai nhóm hộ này là rất thấp, các nhóm hộ này là những hộ đông con, thường xuyên đau ốm, già yếu. Mức thu nhập của nhóm kinh tế 1 cũng khá cao, đặc biệt là bắp lai, bên cạnh đó họ là những hộ có lương cao, có hộ hơn mười triệu đồng/năm. Lương bắp lai được bà con sản xuất ra thường đem bán cho tiểu thương nhưng giá nông sản tại buôn khá thấp so với những vùng khác.

Vấn đề đặt ra là làm sao phải quan tâm để các nhóm hộ nghèo đói phát triển kinh tế nhằm để hòa nhập vào nền kinh tế ngày càng đi lên của vùng, quốc gia.

Từ đồ thị 7.2.d, các nhóm kinh tế khác nhau thì các khoản chi phí hoàn toàn khác nhau. Đối với chi phí sản xuất, cao nhất ở nhóm kinh tế 1, nhóm này có thu nhập hàng năm cao và việc đầu tư cho chi phí sản xuất là cao hơn hẳn so với các nhóm hộ khác. Nhóm kinh tế 4 chi phí cho thuốc đau ốm là cao nhất, cao hơn hẳn so với các nhóm kinh tế khác, đây cũng là một nhân tố hết sức quan trọng ảnh hưởng đến kinh tế gia đình của nhóm hộ 4.

Qua kết quả bảng 7.2.b và đồ thị 7.2.e ta thấy cân đối thu chi hàng năm của các nhóm hộ giảm dần từ nhóm kinh tế 1 đến nhóm kinh tế 4. Hàng năm các nhóm kinh tế khác nhau có cân đối thu chi cũng khác nhau. Nhóm kinh tế 4 có cân đối thu chi bé nhất tuy mức thu nhập của họ có lớn hơn nhóm kinh tế 3 thế nhưng do nhà đông con, lại thường xuyên có người già, trẻ em đau ốm nên việc chi cho các khoản ăn uống hàng ngày, thuốc chữa bệnh nên khoản chi lớn, vì thế cân đối thu chi thấp. Cân đối thu chi

cao nhất là nhóm kinh tế 1 và giảm dần đến nhóm 2, 3 và 4. Các hộ thuộc 2 nhóm kinh tế 3 và 4 còn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu từ rừng thì mới có thể đáp ứng được cuộc sống hàng ngày.

7.3. Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế xã hội lồng ghép với bảo tồn tài nguyên rừng:

Song song với việc phân tích kinh tế hộ, nghiên cứu sử dụng các công cụ phân tích có sự tham gia, nhằm phân tích thực trạng: “Vấn đề sử dụng và quản lý TNR tại địa phương”, nhằm làm cơ sở cho việc phát hiện các vấn đề và tìm kiếm giải pháp. Lồng ghép giữa phát triển kinh tế với bảo tồn TNR tại địa phương. Kết quả phân tích thu được như sau:

Phân tích có sự tham gia: *"Thực trạng sử dụng quản lý rừng tại địa phương"*:

Phân tích 2 trường:

Thuận lợi	Khó khăn
<ul style="list-style-type: none"> + Cộng đồng có nhiều nhân lực + Người dân đã sinh sống gần rừng từ lâu đời. + Người dân có ý thức bảo vệ và phát triển rừng. + Đã thực hiện chính sách định canh định cư, người dân phát triển kinh tế theo nhiều hướng. + Ban giám đốc Vườn Quốc gia Chư Yang Sin rất quan tâm đến công tác QLBV rừng tại địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> + Địa hình khu vực xã khá dốc (10⁰) + Vấn đề bố trí lao động của người dân tham gia BVR phụ thuộc rất nhiều vào mùa vụ + Diện tích rừng và đất rừng tại buôn khó chăm sóc, bảo vệ vì có nhiều đối tượng ngoài buôn tác động vào rừng. + Buôn thuộc vùng sâu, vùng xa nên cán bộ Vườn Quốc gia khó kết hợp với người dân trong công tác QLBR. + Nhiều hộ gia đình đói nghèo có cuộc sống phụ thuộc nhiều vào rừng

Phân tích SWOT:

<p><u>Điểm mạnh (S)</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Người dân nhận thức được vấn đề và thể hiện quyết tâm muốn nhận đất nhận rừng- Bà con có ý thức được vai trò của rừng ở hiện tại và tương lai- Người dân sống gần rừng và đã gắn bó với rừng từ lâu đời	<p><u>Điểm yếu (W)</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Khó khăn trong tổ chức và phân chia diện tích rừng và đất rừng cho từng nhóm hộ và từng hộ gia đình- Người dân chủ yếu sản xuất nông nghiệp nên các hoạt động QLBR phụ thuộc vào mùa vụ- Người dân chưa quan tâm nhiều đến việc bảo vệ các loại LSNG- Nguyên vọng của cộng đồng chưa được quan tâm nhiều
<p><u>Cơ hội (O)</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Chính sách GDGR được nhà nước quan tâm, Vườn Quốc gia Chư Yang Sin có nhiều chính sách về công tác QLBR- Các cấp chính quyền từ tỉnh đến xã quan tâm đến công tác GDGR cho từng hộ dân- Cán bộ Vườn Quốc gia tham gia rất tích cực trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng	<p><u>Cản trở (T)</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Thu mua tự do các loại LSNG, rất khó bảo vệ- Địa hình rừng và đất rừng tại Buôn rất phức tạp- Buôn thuộc vùng sâu, xa nên đi lại rất khó khăn- Sự tác động vào rừng của người dân bên ngoài cộng đồng vẫn thường xuyên xảy ra

Qua phân tích cho thấy trong sử dụng và quản lý TNR tại địa phương, cộng đồng có những thuận lợi và điểm mạnh sau:

- Người dân đã nhận thức được vấn đề sử dụng và quản lý TNR và thể hiện quyết tâm muốn được GĐGR để nâng cao thu nhập, giúp cuộc sống ổn định hơn.

- Bà con đã thấy rõ được vai trò và tầm quan trọng của rừng ở hiện tại và tương lai cho nên họ rất muốn nhận đất, nhận rừng nhằm quản lý bảo vệ rừng và có những thu nhập lâu dài từ rừng.

Bên cạnh những điểm mạnh và thuận lợi như vậy thì phía chính quyền địa phương và cộng đồng gặp không ít khó khăn, đó là:

- Người dân chủ yếu sản xuất nông nghiệp nên các hoạt động QLBR phụ thuộc rất nhiều vào mùa vụ. Họ chỉ có thể tham gia các hoạt động QLBR vào những lúc mùa vụ đã ổn định, công tác quản lý bảo vệ rừng lúc có mùa vụ là rất khó khăn, dẫn đến công tác QLBR không được liên tục.

- Một thực trạng nữa mà đang còn diễn ra rất nhiều đối với đồng bào dân tộc sống gần rừng đó là họ khai thác LSNG mà chưa chú trọng đến việc bảo vệ dẫn đến các nguồn LSNG dễ bị cạn kiệt.

- Chính quyền địa phương cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức, phân chia diện tích rừng và đất rừng cho từng nhóm hộ và từng hộ gia đình.

Với những thuận lợi và khó khăn đòi hỏi chính quyền địa phương cần tận dụng tối đa những cơ hội mà họ đã có như:

- Chính sách GĐGR được nhà nước rất chú trọng, Vườn Quốc gia Chư Yang Sin quan tâm đến việc GĐGR cho người dân.

- Cán bộ vườn Quốc gia tham gia rất tích cực trong công tác bảo vệ TNR.

Từ những cơ hội đó thì chính quyền địa phương phải tuyên truyền cho cộng đồng hiểu rõ những chính sách, chủ trương và những quyền lợi và nghĩa vụ mà họ được hưởng trong công tác QLBR. Các cán bộ VQG cần tham gia kết hợp với cộng đồng trong việc QLBR. Tuy nhiên, ngoài những cơ hội thì chính quyền địa phương cũng gặp không ít khó khăn, cản trở từ phía bên ngoài cộng đồng như:

- Thu mua tự do các loại LSNG, rất khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ.

- Địa hình rừng và đất rừng rất phức tạp, khó khăn trong việc kiểm tra, giám sát TNR. Sự tác động của người dân bên ngoài vào rừng vẫn thường xuyên xảy ra.

Trong vấn đề này thì cần có sự can thiệp của chính quyền địa phương trong việc ngăn chặn các việc mua bán động vật hoang dã trái phép, tăng cường công tác bảo vệ tránh sự tác động từ bên ngoài vào rừng.

Với kết quả tổng hợp được từ tất cả các vấn đề - cơ hội - đề xuất của các công cụ PRA đã sử dụng trong nghiên cứu và kết quả phân tích có sự tham gia, những vấn đề hay nói cách khác là những khó khăn mà cộng đồng M'Nông Buôn M'Năng Dong gặp phải trong quá trình phát triển kinh tế và sử dụng QLTNR đó là:

- Chưa được GĐGR lâu dài.
- Thiếu đất sản xuất, thiếu giống cây phù hợp, thiếu nước.
- Thiếu vốn, thiếu máy móc, phương tiện.
- Địa hình khu vực khá dốc ($>10^\circ$).
- Người dân chủ yếu sản xuất nông nghiệp cho nên các hoạt động quản lý BVR phụ thuộc vào mùa vụ.
- Buôn thuộc vùng sâu nên đi lại rất khó khăn.
- Nguyện vọng của cộng đồng trong việc GĐGR chưa được đáp ứng nhiều.
- Sự tác động của người dân bên ngoài cộng đồng vẫn thường xuyên xảy ra gây khó khăn cho công tác quản lý BVR của người dân.

Trong số nhiều vấn đề được đặt ra như vậy, nhóm người dân, cán bộ và địa diện cộng đồng tham gia đã bình chọn ra một số vấn đề cần giải quyết ưu tiên:

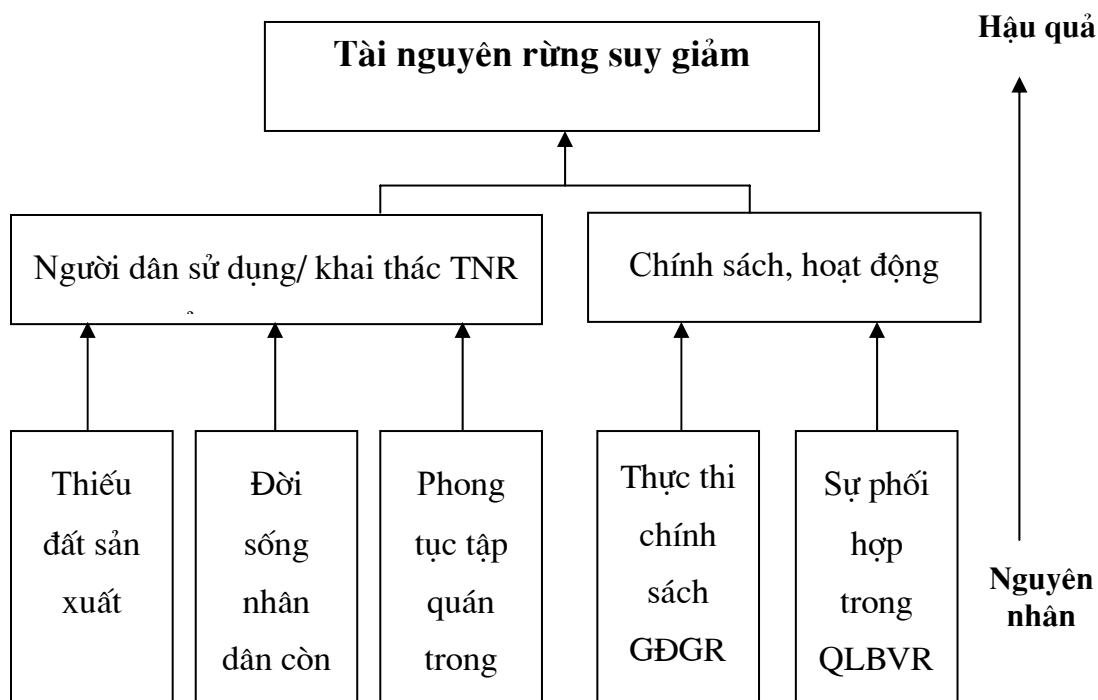
- Có chính sách khoán QLBV rừng hợp lý.
- Được GĐGR và quy hoạch trồng cây lâu năm trên diện tích được giao (đất trống, đồi le).
- Cần hỗ trợ giống, phân bón và kỹ thuật.
- Cần đắp đập nhằm tăng diện tích lúa nước và được vay vốn sản xuất.

Qua tổng hợp kết quả phân tích kinh tế hộ và phân tích có sự tham gia tại buôn M'Năng Dong, rất nhiều vấn đề được nêu ra liên quan giữa phát triển kinh tế hộ và hoạt động sử dụng quản lý TNR như: đời sống cộng đồng còn khó khăn (hơn 1/2 số hộ nghèo đói); số hộ dân phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng còn nhiều; thiếu đất canh tác; năng suất sản xuất thấp; địa bàn buôn thuộc vùng sâu, vùng xa khó khăn; ý thức của người dân trong khai thác TNR chưa cao; tác động của các cộng đồng bên ngoài; rừng phổ

biến ở địa bàn phức tạp khó quản lý; chính sách GDGR đã được triển khai nhưng còn nhiều bất cập; sự phối kết hợp trong quản lý BVR của VQG và cộng đồng còn yếu;...

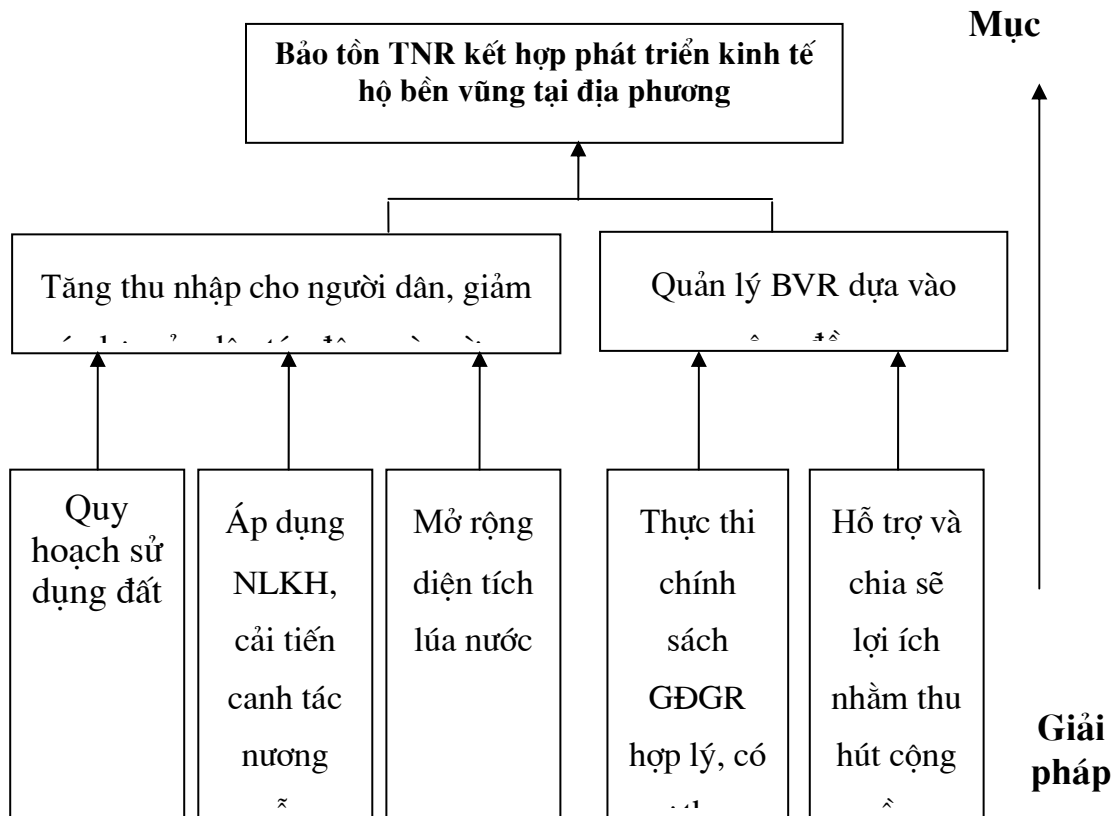
Để hệ thống và có thể làm cơ sở đề xuất được các giải pháp một cách thực tế và hữu hiệu, chúng tôi đã cùng nhóm thành viên tham gia bình chọn một số vấn đề ưu tiên nổi cộm tại cộng đồng và tiến hành sắp xếp thông qua sơ đồ cây: Nguyên nhân - hậu quả.

Sơ đồ nguyên nhân - hậu quả:



Từ sơ đồ nguyên nhân - hậu quả, nhóm thảo luận cũng đã thống nhất cách giải quyết vấn đề logic theo sơ đồ giải pháp - mục tiêu.

Sơ đồ giải pháp - mục tiêu:



Trên cơ sở kết quả phân tích sơ đồ cây nguyên nhân - hậu quả và giải pháp - mục tiêu, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần phát triển kinh tế hộ lồng ghép với hoạt động bảo tồn TNR tại buôn M'Năng Dơng như sau:

–Quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phân bố hợp lý diện tích đất đai cho hộ gia đình:

Hiện nay, đất tại xã Yang Mao nói chung và buôn M'Năng Dơng nói riêng đã được duyệt phương án quy hoạch tổng thể, nhưng việc triển khai chậm, phương án đến năm 2010. Nhiều hộ gia đình thiếu đất sản xuất nên nông dân rất trông chờ việc quy hoạch sử dụng đất để họ có đất sản xuất, phục vụ đời sống hàng ngày.

–Mở rộng diện tích lúa nước:

Tại buôn, nhu cầu lương thực ngày một tăng, diện tích lúa nước không đủ sản xuất, nên việc đầu tư thủy lợi là việc làm tích cực nhằm tăng diện tích lúa nước tại buôn.

–Áp dụng NLKH, cải tiến canh tác nương rẫy:

Hiện nay, đất rẫy được bà con sử dụng trồng lúa và mì nhưng qua điều tra, chúng tôi thấy hiệu quả kinh tế chưa cao, cần áp dụng NLKH trên đất rẫy nhằm kết hợp được cây ngắn và dài ngày, tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm cho người dân. Trên đất rẫy, một số hộ dân đã trồng Cà phê nhưng năng suất thấp, một số hộ trồng cây Điều giống tự tìm với quy mô nhỏ, tự phát. Do vậy, việc cải thiện và thay đổi cơ cấu cây trồng ; hướng dẫn và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất tại địa phương là rất cần thiết.

–Thực thi chính sách GDGR hợp lý, có sự tham gia:

Việc GDGR cho cộng đồng địa phương sẽ góp phần làm tăng thu nhập hợp lý và lâu dài từ rừng. Đồng thời, điều này còn gắn được sự tham gia của người dân với việc quản lý, bảo vệ và phát triển TNR tại địa phương.

Các ngành chức năng cần phối hợp trong công việc xây dựng phương án giao đất giao rừng hợp lý cho địa phương, có những quy định về việc khai thác LSNG từ rừng. Phải có những cải tiến phù hợp trong công tác giao đất giao rừng (với sự tham gia của người dân thật sự và chú trọng đến nguyện vọng của cộng đồng).

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng cần được xây dựng tại địa phương như nhà cộng đồng, đường giao thông trong thôn,... nhằm hỗ trợ người dân nâng cao đời sống.

**– Hỗ trợ và chia sẻ lợi ích nhằm thu hút cộng đồng tham gia QLBRV
tại khu vực VQG Chư Yang Sin:**

Việc duy trì khoán QLBRV cho cộng đồng là cần thiết nhằm tăng cường năng lực, tạo việc làm và thu nhập cho cộng đồng. Bên cạnh đó, cho phép người dân sử dụng một số loại LSNG tại khu vực vùng đệm.

8. Kết luận và kiến nghị:

8.1. Kết luận:

Về thực trạng kinh tế, xã hội, tự nhiên và những nét phong tục tập quán của người M'Nông, buôn M'Năng Dơng liên quan đến sử dụng, quản lý TNR:

Buôn M'Năng Dơng thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa nên rất khó khăn trong phát triển sản xuất, tiếp cận kỹ thuật, thị trường, phát triển văn hóa xã hội. Trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phát triển của nhà nước và nhờ kiến thức được cán bộ KNKL của huyện tập huấn. Cùng với sự giao thoa trong phương thức sản xuất với bà con di dân từ miền Bắc vào nên buôn đã có những thay đổi trong canh tác sản xuất.

Với đặc trưng của một cộng đồng dân tộc chiếm trên 80%, buôn M'Năng Dơng hiện nay đã có những thay đổi về các mặt kinh tế, xã hội:

- Cộng đồng M'Nông đã định canh, định cư, đời sống kinh tế dần đi vào ổn định.
- Một số kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp đã được bà con tiếp nhận và áp dụng.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội kinh tế kéo theo những thay đổi về diện tích đất đai:

- Diện tích rừng suy giảm so với trước đây.
- Diện tích đất màu và đất rẫy tăng.

Tuy vậy, một số phong tục tập quán của người M'Nông nơi đây vẫn còn gìn giữ và duy trì như: canh tác nương rẫy với giống địa phương, thu hái LSNG, săn bắt ĐVR, đặc biệt đối với các hộ nghèo, đói. Điều đó chứng tỏ sự phụ thuộc vào TNR của cộng đồng người M'Nông nơi đây. Đây cũng là đặc thù chung của các cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng.

Mức kinh tế hộ của cộng đồng tại buôn M'Năng Dơng:

Qua kết quả phân loại kinh tế hộ tại buôn M'Năng Dơng: số hộ thuộc nhóm kinh tế 1 là 26 hộ (chiếm tỷ lệ 26,5%), nhóm kinh tế 2 là 21 hộ (21,4%), nhóm kinh tế 3 là 27 hộ (27,6%), nhóm kinh tế 4 là 24 hộ (24,5%), số hộ nghèo và đói chiếm tỷ lệ khá cao trong buôn.

Qua nhiều năm đổi mới phương thức canh tác, cuộc sống của cộng đồng dân tộc nơi đây đã có nhiều thay đổi đáng kể, nhiều hộ gia đình đã có ti vi, xe máy, xe cày phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn thu nhập của các nhóm kinh tế:

Các nhóm kinh tế khác nhau có mức thu nhập khác nhau, mức thu nhập vượt trội của nhóm hộ 1 từ canh tác đất màu, bên cạnh đó nhóm 2 cũng có thu nhập từ đất màu lớn hơn nhiều so với các nhóm còn lại. Trong khi đó, nguồn thu nhập từ rẫy, LSNG của nhóm hộ 3 và 4 cao hơn nhóm 1 và 2.

Trong số 9 nguồn thu nhập, 3 nguồn thu nhập lớn nhất và quyết định đến tổng thu nhập của các hộ gia đình đó là từ đất màu, từ lương và từ lúa nước, bên cạnh đó, thu nhập từ chăn nuôi cũng đóng góp một phần quan trọng trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Thu nhập từ rừng là LSNG và từ săn bắt động vật cũng biến động khác nhau trong các nhóm hộ. Thu nhập từ hai nguồn này ở nhóm 3 và 4 là lớn hơn, điều này chứng tỏ rằng hai nhóm nghèo và đói họ vào rừng lấy LSNG đem bán nhiều hơn. Thu nhập từ rẫy không cao do người dân chỉ canh tác lúa rẫy 1 vụ và trồng mì, mì chủ yếu sử dụng để nấu rượu cần và ăn giáp hạt.

Mức thu chi và cân đối thu - chi của các nhóm kinh tế hộ:

Đối với chi phí sản xuất, cao nhất ở nhóm kinh tế 1, nhóm này có thu nhập hàng năm cao và việc đầu tư cho chi phí sản xuất là cao hơn hẳn so với các nhóm hộ khác. Nhóm kinh tế 4 chi phí cho thuốc đau ốm là cao nhất, cao hơn hẳn so với các nhóm kinh tế khác, đây cũng là một nhân tố hết sức quan trọng ảnh hưởng đến kinh tế gia đình của nhóm hộ 4.

Những vấn đề nổi cộm trong thực trạng sử dụng quản lý TNR tại địa phương:

- Thu mua tự do các loại LSNG dẫn đến việc QL BV TNR khó khăn.
- Những hộ thiếu đất sản xuất thường phát rừng làm nương rẫy, đặc biệt là những hộ nghèo, đói.
- Sự tác động của người dân bên ngoài cộng đồng vào TNR vẫn thường xuyên xảy ra.

Để giải quyết những vấn đề trên, lồng ghép với phát triển cộng đồng, sau khi thảo luận, nhóm thảo luận đã đưa ra một số đề xuất:

- o Quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phân bố hợp lý diện tích đất đai cho hộ gia đình, thực thi chính sách giao đất giao rừng.
- o Cần đầu tư thủy lợi nhằm tạo điều kiện phát triển diện tích lúa nước đáp ứng nhu cầu lượng thực.
- o Đầu tư thủy lợi nhằm mở rộng diện tích lúa nước.
- o Áp dụng NLKH, cải tiến canh tác nương rẫy.
- o Hỗ trợ và chia sẻ lợi ích nhằm thu hút cộng đồng tham gia QLBRV tại khu vực VQG Chư Yang Sin.

8.2. Kiến nghị:

Từ các kết quả nghiên cứu, đề tài có một số kiến nghị sau:

- o Cần có những nghiên cứu chuyên sâu về phân tích kinh tế hộ dựa theo các chỉ tiêu kinh tế để bổ sung và hoàn thiện các đề xuất.
- o Cần phỏng vấn số hộ với dung lượng mẫu nhiều hơn.
- o Cần tìm hiểu mối quan hệ giữa kinh tế hộ với tổng thu/ tổng chi thông qua các hàm toán học biểu thị mối tương quan.
- o Tiếp tục có những nghiên cứu tập trung điều tra chi tiết, cụ thể hơn đối với từng nhân tố góp phần tăng thu nhập như: các nguồn thu nhập khác nhau, diện tích các loại đất, năng suất/ chất lượng,... trên cơ sở kết quả nghiên cứu này.
- o Với kết quả nghiên cứu của đề tài, đặc biệt là các đề xuất giải pháp lồng ghép giữa việc phát triển kinh tế — xã hội với hoạt động sử dụng và bảo tồn TNR tại địa phương, Chúng tôi mong muốn đóng góp cơ sở khoa học cho các cấp ngành chức năng và cộng đồng địa phương xem xét tham khảo trong quá trình lập kế hoạch phát triển cộng đồng tại địa phương.

9. Tài liệu tham khảo:

1. John B.Raintree. Lê Thị Phi và Nguyễn Văn Dưỡng: *Nghiên cứu thị trường để bảo tồn và phát triển.*
2. TS. Bảo Huy, nhóm tác giả: *Giáo trình Quản lý dự án Lâm nghiệp xã hội.*
3. PGS. TS. Bảo Huy, Dự án Lâm nghiệp xã hội: *Đề xuất phát triển Buôn Đrăng Phok, xã Krông Ana, huyện Buôn Đôn, tỉnh Dak Lak.*
4. Hwen Niê Kđăm: *Luận văn thạc sĩ kinh tế.*
5. Nhóm nghiên cứu – Dự án Lâm nghiệp xã hội, Trường Đại học Tây Nguyên (2003): *Phân tích kinh tế hộ và các tác động đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên ở Buôn Đrăng Phok, nội vùng VQG Yok Đôn, tỉnh Dak Lak.*
6. Nguyễn Danh Sắc(2000): *Luận văn thạc sĩ kinh tế.*
7. Nguyễn Ngọc Thắng(2003): *Luận văn thạc sĩ kinh tế.*
8. ThS. Võ Văn Thoan, TS. Nguyễn Bá Ngãi: *Bài giảng Lâm nghiệp xã hội đại cương.*
9. Trung tâm TN&MT Lâm Nghiệp (2002): *Dự án đầu tư xây dựng VQG Chư Yang Sin, tỉnh Dak Lak.*
10. Lê Văn Toàn, (Hà Nội 1992): *Kinh tế Đông Á, Kinh nghiệm đối với Việt Nam.*

Phân phụ lục:

Phụ lục 1: Các mẫu biểu điều tra:

Mẫu biểu 1

Số liệu thứ cấp về: Điều kiện tự nhiên – kinh tế xã hội

Ngày thu thập:

Người thu thập:

I. Điều kiện tự nhiên:

1. Vị trí địa lý:

- Vĩ độ:
- Kinh độ:
- Bắc giáp:
- Nam giáp:
- Đông giáp:
- Tây giáp:

2. Khí hậu:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm:
- Độ ẩm trung bình:
- Lượng mưa trung bình hàng năm:

3. Đất đai:

4. Tài nguyên rừng:

4.1. Kiểu rừng:

4.2. Thực vật:

4.3. Động vật:

II. Điều kiện kinh tế xã hội:

1. Kinh tế:

1.1. Thu nhập chính:

1.2. Tình hình sản xuất:

1.3. Đời sống cộng đồng:

2. Xã hội:

2.1. Dân cư:

➤ Tổng số hộ trong buôn:

➤ Tổng số khẩu trong buôn: Nam: Nữ:

➤ Tổng số hộ dân tộc M'ông trong buôn:

➤ Số khẩu: Nam: Nữ:

➤ Số lao động chính: Nam: Nữ:

2.2. Trình độ học vấn:

2.3. Phong tục tập quán:

2.4. Đời sống văn hóa hàng ngày:

Mẫu biểu 2
Số liệu thứ cấp: Về tình hình sản xuất – Tài nguyên rừng

I. Đất đai:

Loại đất	Diện tích(ha)
Đất màu Lúa nước Rẫy Vườn Đất không sử dụng ...	
Tổng	

II. Chăn nuôi:

Loài vật nuôi	Số lượng(con)	Quy mô
Bò Trâu Gà Vịt Dê Heo Ngan ...		

III. Tài nguyên rừng:

Kiểu rừng	Diện tích(ha)	Tác động của người dân

Mẫu biểu 3
Phiếu phỏng vấn hộ

Điều tra thu nhập kinh tế: Tại Buôn M'nhang Dong, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Dak Lak.

Ngày điều tra:

Bảng hỏi số:

Tên người phỏng vấn:

I. Một số thông tin chung về hộ gia đình và người trả lời:

1. Thông tin về người trả lời:

Họ và tên:

Giới tính:

Tuổi:

Dân tộc: M'nhang

Trình độ học vấn (Lớp):

2. Thông tin về hộ gia đình:

Số nhân khẩu trong gia đình:

Nam:

Nữ:

Số lao động chính:

Nam:

Nữ:

Gia đình thuộc nhóm hộ nào trong lần phân loại gần nhất:

+ Khá(I):

+ Trung bình(II):

+ Nghèo(III):

+ Đói(IV):

II. Các thông tin về tình hình sản xuất/ thu/ chi của hộ gia đình:

1. Nguồn thu nhập của hộ gia đình:

(Thu nhập của hộ gia đình là từ những nguồn nào sau đây?)

Nguồn thu nhập	Có	Không	Không biết
Lúa nước			
Đất màu			
Vườn hộ			
Sông suối			
Chăn nuôi			
Trâu			
Bò			
Heo			
Dê			
...			
Gỗ			
Lâm sản ngoài gỗ:			
Mãng			
Mây			
Rau			
...			
Săn bắt			
Làm thuê			
Khoán quản lý BVR			
Lương			
Hỗ trợ từ bên ngoài			
Thu nhập khác			

2. Biểu điều tra chi tiết thu/ chi của hộ gia đình:

Nguồn thu	Chi phí cho sản xuất		Công lao động	Tổng chi (đồng/năm)	Tổng thu (đồng/năm)	Cân đối thu/ chi (đồng/năm)
	Giống cây/ ha/năm	Vật nuôi (con/năm)				
Lúa nước						
Đất màu						
Vườn hộ						
Sông suối						
Chăn nuôi Trâu Bò Heo Dê Gà						
Gỗ						
LSNG: Măng Mây Rau						
Săn bắt						
Làm thuê						
Lương						
Hỗ trợ bên ngoài						
Thu nhập khác						

3. Bảng tổng giá thành đầu tư của hộ gia đình:

Loại giống (cây, con)/ Vật tư	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú

4. Bảng tổng hợp thông tin về thu nhập hàng năm của hộ gia đình:

Nguồn thu nhập	Tổng chi phí sản xuất (vật tư/ giống) (đồng/ ha/ năm)	Công lao động (đồng/ ha/ năm)	Tổng chi (đồng/ hộ/ năm)	Tổng thu (đồng/ ha/ năm)	Cân đối thu chi (đồng/ ha/ năm)	Vấn đề/ đề xuất
Lúa nước						
Đất màu						
Vườn hộ						
Sông suối						
Chăn nuôi Trâu Bò Heo Dê Gà ...						
Gỗ						
LSNG: Măng Mây Rau ...						
Săn bắt						
Làm thuê						
Lương						
Hỗ trợ từ bên ngoài						
Thu nhập khác						

Ghi chú: Các vấn đề đặc biệt thông qua thông tin về thu nhập hàng năm của hộ gia đình:

Vấn đề nổi trội	Thu nhập

5. Thảo luận khác:

Hoạt động gì?	Cách làm? Giải pháp? Đề nghị?	Không có ý kiến

Phụ lục 2: Bảng thống kê giá thành một số nông sản/ LSNG/ giống cây trồng được mua/ bán tại buôn:

STT	Tên nông sản/ LSNG	Khối lượng	Đơn giá(đồng)	Ghi chú
1	Bắp lai cùi	1 kg	700	
2	Lúa	1 kg	1.700	
3	Mì tươi	1 kg	200	
4	Hạt điều	1 kg	3.500	
5	Măng	1 kg	1.000	
6	Gạo ăn	1 kg	4.000	Hộ dân mua tại quán
7	Bắp lai giống(VN 10)	1 kg	25.000	
8	Thóc giống	1 kg	3.000	

Phụ lục 3: Bảng thống kê năng suất một số cây trồng tại buôn (theo trung bình chung):

STT	Tên loại cây trồng	Năng suất (kg/ ha/ vụ)	Ghi chú
1	Bắp lai(VN 10)	8.000	
2	Bắp rầy	2.000	
3	Lúa nước	4.000	
4	Lúa rầy	1.500	
5	Mì	7.000	

Phụ lục 4: Danh sách những cán bộ/ người đại diện thôn tham gia phân tích thông tin:

STT	Tên người tham gia	Chức vụ	Ghi chú
1	Aê Tao	Già làng buôn M'Năng Dơng	
2	Ama Sui'h	Buôn trưởng	
3	Ama Vân	Trưởng cựu chiến binh xã	
4	Ama Qua	Trưởng ban văn hóa xã	
5	Ama Tao	Bí thư chi bộ buôn	
6	Nguyễn Thường	Phó bí thư Đảng bộ xã	
7	03 Cán bộ trạm 3	Cán bộ kiểm lâm thuộc hạt kiểm lâmVQG Chư Yang Sin	
8	01 Cán bộ trạm 4		

Phụ lục 5: Khung logic nghiên cứu:

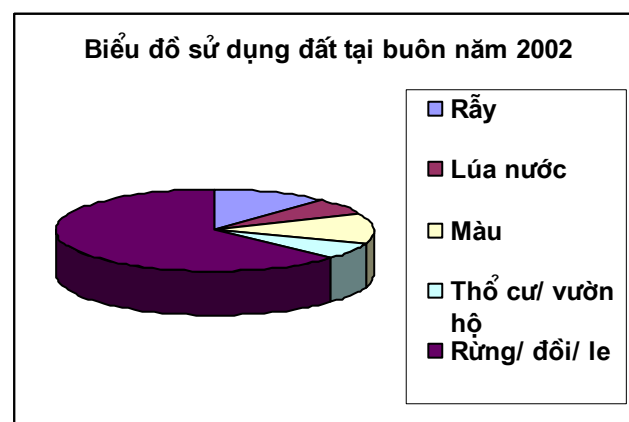
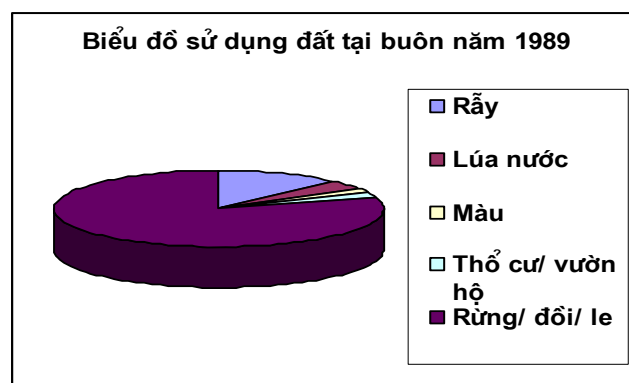
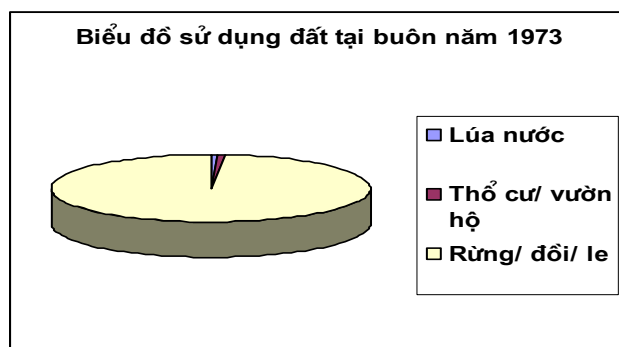
Mục tiêu	Nội dung	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
<p>- Mô tả được những thông tin cơ bản về kinh tế — xã hội và nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng</p>	<p>- Nghiên cứu thực trạng tự nhiên, kinh tế — xã hội và nét đặc trưng của cộng đồng M’Nông tại buôn.</p>	<p>- Khảo sát thực tế, thu thập số liệu thứ cấp. - Tiếp cận cộng đồng, đặt vấn đề nghiên cứu. - Sử dụng công cụ: Lịch sử thôn buôn, sơ đồ sử dụng đất, biểu đồ sử dụng đất theo thời gian,...</p>	<p>Có bức tranh chung về thực trạng tự nhiên, kinh tế — xã hội và các nét văn hóa của cộng đồng M’Nông ở buôn liên quan đến tài nguyên rừng.</p>
<p>- Phát hiện được mối quan hệ giữa vấn đề phát triển kinh tế hộ với việc sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại địa phương.</p>	<p>- Phân tích tình hình phát triển kinh tế hộ liên quan đến việc sử dụng và quản lý TNR tại buôn</p>	<p>- Sử dụng công cụ: Phân loại kinh tế hộ, phân tích kinh tế hộ.</p>	<p>Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ với việc sử dụng và quản lý TNR.</p>
<p>- Đánh giá được các tác động của việc phát triển kinh tế hộ và đề xuất được các giải pháp liên quan đến hoạt động bảo tồn.</p>	<p>- Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế, xã hội lồng ghép với bảo tồn TNR.</p>	<p>- Phân tích có sự tham gia: “Thực trạng sử dụng và quản lý TNR ở địa phương”. - Bình chọn các vấn đề liên quan đến vấn đề nghiên cứu. - Cây vấn đề: Phân tích những vấn đề phát hiện thông qua PRA, 2 trường, SWOT. - Tổng hợp, đánh giá và đề xuất.</p>	<p>Một số giải pháp được đề xuất phát triển kinh tế — xã hội liên quan đến bảo tồn TNR.</p>

Phụ lục 6:

Phụ lục 6.1: Vấn đề/ nguyên nhân/ cơ hội/ đề xuất thông qua lịch sử thôn Buôn:

Vấn đề	Nguyên nhân	Cơ hội	Đề xuất
Thiếu nước sản xuất nông nghiệp,	Không có đập nước phục vụ cho nông nghiệp	Có dự án phát triển nông thôn đầu tư.	Đáp đập Eatar,
Thiếu đất sản xuất nông nghiệp (đất rẫy, đất màu, ruộng nước),	Diện tích đất canh tác toàn Buôn có rất ít (cả Buôn chỉ có 12 ha lúa nước/ 114 hộ dân),	Phòng nông nghiệp huyện tập huấn kỹ thuật trồng cây bắp lai và giống lúa cao sản nhằm đạt năng suất cao trong sản xuất.	Được phát le, lô ô, sử dụng đất trống để trồng rừng, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho bà con.
Nhiều hộ trong buôn còn tiếp cận kém với những thông tin kinh tế và kỹ thuật sản xuất mới.	Không có điều kiện mua phương tiện.	Được cấp sách hướng dẫn về khuyến nông-khuyến lâm.	Có những thông tin cập nhật hơn.

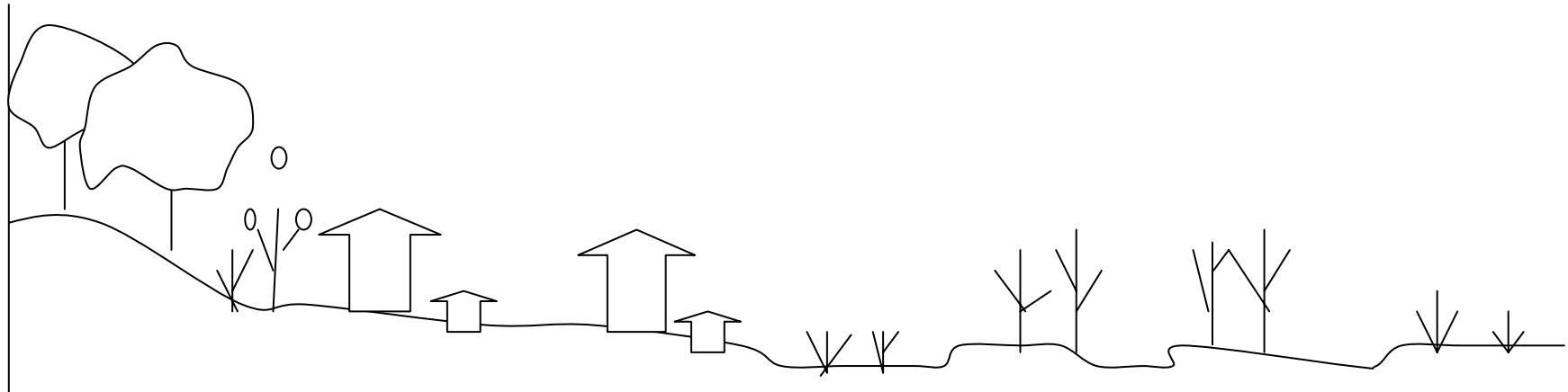
Phụ lục 6.2: Biểu đồ sử dụng đất theo thời gian tại buôn:



Phụ lục 6.3: Vấn đề / nguyên nhân / cơ hội / đề xuất thông qua biểu đồ sử dụng đất theo thời gian tại Buôn M'Năng Dong:

Vấn đề	Nguyên nhân	Cơ hội	Đề xuất
<p>-Thiếu đất sản xuất nông nghiệp (đất rẫy, đất màu, ruộng nước)</p> <p>- Đất lâm nghiệp chưa được sử dụng hợp lý.</p>	<p>-Diện tích đất canh tác toàn Buôn có rất ít (cả Buôn chỉ có 12 ha lúa nước/114 hộ dân).</p> <p>- Đất rừng chưa có chủ thực sự, người dân mới chỉ có nhận khoán quản lý bảo vệ thời hạn ngắn</p>	<p>-Phòng nông nghiệp Huyện tập huấn kỹ thuật trồng cây bắp lai và giống lúa cao sản nhằm đạt năng suất cao.</p> <p>- BQL Vườn Quốc gia quan tâm đến việc QL BVR của cộng đồng và có chính sách đầu tư.</p>	<p>-Được phát le, lô ô, sử dụng đất trống để trồng rừng, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho bà con.</p> <p>- Giao diện tích rừng nghèo, le lô ô và đất trống cho hộ dân quản lý để họ trồng cây lâm nghiệp.</p>

Phụ lục 6.4: Sơ đồ lát cắt Buôn M'Năng Đông:



Chỉ tiêu	Rừng	Rẫy	Thổ cư /vườn hộ		Thổ cư /vườn hộ		Ruộng	Đất màu		Đất màu		Ruộng
Đất	Vàng đỏ	Vàng đỏ	Vàng đỏ	Đường tỉnh lộ 12	Vàng đỏ	Suối Eatar	Vàng đỏ	Vàng đỏ	Suối Krông Bông	Vàng đỏ	Đập Eakar	Vàng đỏ
Nước	Tự nhiên	Tự nhiên	Máy		Máy		Suối	Suối		Đập, suối		Đập, suối
Động vật	Nai, mang, heo rừng, chồn, sóc,...	Nai, mang, heo rừng...	Gà, heo, trâu, bò, dê,...		Gà, heo, trâu, bò, dê,...							
Thực vật	Konia, lô ô, tre, nứa,...	Cà phê, lúa, mì,...	Mì, bắp...		Mì, bắp...		Lúa	Bắp lai		Bắp lai		

Kinh tế Xã hội	Cung cấp LSNG, củi đốt, gỗ làm nhà, thức ăn...	Cung cấp lương thực(lúa, bắp). Tăng thu nhập	Cung cấp thực phẩm, tăng thu nhập...		Cung cấp thực phẩm, tăng thu nhập...		Cung cấp lương thực	Cung cấp sản phẩm, tạo thu nhập chính cho toàn cộng đồng		Cung cấp sản phẩm, tạo thu nhập chính cho toàn cộng đồng		Cung cấp lương thực
Giới	Nam: Lấy gỗ, săn bắn, lấy tre,... Nữ: Lấy củi, rau,...	Nam + Nữ	Nam + Nữ		Nam + Nữ		Nam + Nữ	Nam + Nữ		Nam + Nữ		Nam + Nữ
Vấn đề	-Chưa được GDGR lâu dài. -Chưa được hướng dẫn kỹ thuật tác động	Thiếu đất sản xuất, thiếu giống cây phù hợp	Thiếu vốn, thiếu máy móc, phương tiện		Thiếu vốn, thiếu máy móc, phương tiện		Thiếu giống, thiếu nước, thiếu phân bón	Thiếu giống, thiếu nước, thiếu phân bón		Thiếu giống, thiếu nước, thiếu phân bón		Thiếu giống, thiếu nước, thiếu phân bón
Nguyên nhân	-Quản lý BVR kém hiệu quả. -Chưa được hỗ trợ về kỹ thuật	Diện tích đất rẫy ít	Nhiều hộ thu nhập thấp, không đủ điều kiện mua máy móc	Đường tỉnh lộ 12	Nhiều hộ thu nhập thấp, không đủ điều kiện mua máy móc	Suối Eatar	Không có đập, thiếu vốn sản xuất	Không có đập, thiếu vốn sản xuất	Suối Krông Bông	Không có đập, thiếu vốn sản xuất	Đập Eakar	Không có đập, thiếu vốn sản xuất
Cơ hội	-Rừng có nhiều LSNG -Người dân quan tâm và muốn được GDGR	Đất có khả năng phù hợp với nhiều loài cây										

Đề xuất	Được trồng cây lâu năm trên diện tích đất trống, đồi lè -Có chính sách khoán QLBV rừng hợp lý. -Được GĐGR và trồng cây lâu năm trên diện tích được giao	Cần hỗ trợ giống, kỹ thuật, Cần được vay vốn	Được vay vốn sản xuất, được tập huấn kỹ thuật nhiều hơn		Được vay vốn sản xuất, được tập huấn kỹ thuật nhiều hơn		Cần đáp đậ, hỗ trợ về giống, phân bón	Cần đáp đậ, hỗ trợ về giống, phân bón		Cần đáp đậ, hỗ trợ về giống, phân bón		Cần đáp đậ, hỗ trợ về giống, phân bón
----------------	---	---	---	--	---	--	---------------------------------------	---------------------------------------	--	---------------------------------------	--	---------------------------------------

Phụ lục 7: Phân loại kinh tế hộ

Phụ lục 7.1: Danh sách hộ gia đình Buôn M'Năng Dong, xã Yang Mao - năm 2003:

STT	Họ và tên	Nông dân tham gia phân loại kinh tế hộ																	
		Ama Jen	Ama Sui'h	Ama Hin	Ama Ka	Ama Qua	Ama Thông	Ama Khoa	Aê Hoi	Ama Thu	Ama Găm	Ma Bré	Ama Tao	Ama Nguyễn	Ama Ngoan	Ma Đun	Ama Bra	Điểm TB	Xếp loại
1	Ama Hin	50	75	75	75	75	75	75	100	75	75	100	100	80	50	75	75	81	2
2	Ama Mrak	50	75	75	75	50	50	50	50	75	25	75	100	100	75	75	75	7s0	2
3	Ama Jen	25	50	50	50	25	25	25	25	50	50	50	50	60	50		50	46	3
4	Ama Dao	50	75	50	100	50	50	50	50	75	50	50	75	80	75	75	50	63	2
5	Ama Phen	50	50	50	50	50	50	50	25	50	25	50	75	40	25	75	50	47	3
6	Ama Tim	25	50	25	50	50	50	50	25	50	25	50	50	40	25	75	50	44	3
7	Ama Ngoặt	25	50	25	50	25	25	25	25	50		25	25	20	50	25	25	30	4
8	Ama Phiên	25	75	50	75	50	50	50	50	75	50	75	75	40	50	50	75	59	3
9	Aê Hin	75	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	100	100	25	50	100	85	1
10	Aê Mai	50	75	50	75	50	50	50	50	75	50	75	75	80	100	75	75	71	2
11	Ama Kiệt	25	75	50	100	50	50	50	50	75	25	100	75	80	50		100	67	2
12	Ama Sen	25	75	50	75	50	50	50	50	75	25	75	75	40	25	50	75	54	3
13	Aê Hoi	100	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	100	100	100	75	100	95	1
14	Ama Bảy	25	75	25	75	50	50	50	75	75	25	50	75	40	50	75	50	57	3

STT	Họ và tên	Nông dân tham gia phân loại kinh tế hộ																	
		Ama Jen	Ama Sui'h	Ama Hin	Ama Ka	Ama Qua	Ama Thông	Ama Khoa	Aè Hợi	Ama Thu	Ama Gâm	Ma Bré	Ama Tao	Ama Nguyễn	Ama Ngoan	Ma Đun	Ama Bra	Điểm TB	Xếp loại
15	Ama Điu	75	75	100	75	50	50	50	50	75	50	75	75	80	25	75	75	63	2
16	Ama Thu	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	98	1
17	Ama Siu	25	75	50	75	25	25	25	50	75	25	50	50	80	50	50	50	51	3
18	Amí Pòk	25	25	25	25	25	25	25	25	25		25	25	20	25	25	25	24	4
19	Ama Toi	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	50	50		25		50	34	4
20	Amí Mai	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	20	50	25	25	27	4
21	Ama Dhách	25	50	25	50	25	25	25	25	50	50	50	50		50	75	50	47	3
22	Hmai Ksor	25	25	25	25	25	25	25	50	25	25	25	25	40	25	25	25	29	4
23	Alê Ngách	50	75	50	75	50	50	50	50	75	75	75	100	100	50	75	75	73	2
24	Ama Kim	25	75	25	75	50	50	50	25	75	25	75	75	75	75	75	75	63	3
25	Ama Son	25	75	50	75	50	50	50	50	75	50	50	75	75	25	75	50	58	3
26	Ama Qua	75	75	100	100	75	75	75	100	75	100	100	100	100	75	75	100	90	1
27	Ama Ôi	50	75	75	75	50	50	50	75	75	50	75	75		50	75	75	67	2
28	Ama Biên	50	75	50	75	50	50	50	75	75	50	50	50	40		50	50	54	3
29	Ama Đon	25	50	25	50	25	25	25	50	50	25	50	75	80	50	50	50	51	3
31	Ama Thuật	100	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	100	100	50	75	100	90	1
32	Ama Tế	100	50	50	50	50	50	50	25	50	25	50	50	40	50		50	43	4

STT	Họ và tên	Nông dân tham gia phân loại kinh tế hộ																	
		Ama Jen	Ama Sui'h	Ama Hin	Ama Ka	Ama Qua	Ama Thông	Ama Khoa	Aè Hội	Ama Thu	Ama Gâm	Ma Bré	Ama Tao	Ama Nguyên	Ama Ngoan	Ma Đun	Ama Bra	Điểm TB	Xếp loại
33	Hrui	75	100	100	100	75	75	75	100	100	100	100	100	100	100	100	100	98	1
34	Ama VôL	25	75	50	75	50	50	50	50	75	75	100	100	100	100	75	100	83	1
35	Ama Leo	25	50	50	50	50	50	50	50	50	25	25	50	20	50	50	25	40	4
36	Amí Tong	50	75	50	75	50	50	50	50	75	50	75	100	100	25	75	75	68	2
37	Ama Điêm	50	75	100	75	75	75	75	100	75	75	100	100	100	100	75	100	90	1
38	Ama Bho	25	50	50	50	75	75	75	50	50	25	50	50	40	50	75	50	52	3
39	Amí Khôi	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	75	75	100	95	1
40	Ama Sân	25	50	25	50	50	50	50	75	50	25		50	20	50	25	50	44	4
41	Amí Nguyệt	50	75	75	75	100	100	100	75	75	75	100	100	100	100	75	100	90	1
42	Ama Siã	50	75	100	75	50	50	50	75	75	100	75	75	80	100	75	75	78	2
43	Ama SRé	25	75	50	75	50	50	50	50	75	25	75	75	80	25	50	75	58	3
44	Ama Đeo	75	75	100	75	100	100	100	75	75	75		100	100	100	75		88	1
45	Ama Đong	25	50	50	50	50	50	50	25	50	50	25	50	50	25	75	25	43	4
46	Ama The	25	50	50	50	50	50	50	50	50	50	75	75	80	25	25	75	56	3
47	Ama Khoa	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	98	1
48	Ama Bển	25	25	25	25	25	25	25	25	25		25	50	50	100		25	41	4
49	Amí Phong	25	25	25	25	50	50	50	25	25	25	25	50	20	25	25	25	30	4

STT	Họ và tên	Nông dân tham gia phân loại kinh tế hộ																	
		Ama Jen	Ama Sui'h	Ama Hin	Ama Ka	Ama Qua	Ama Thông	Ama Khoa	Aè Hợi	Ama Thu	Ama Găm	Ma Bré	Ama Tao	Ama Nguyễn	Ama Ngoan	Ma Đun	Ama Bra	Điểm TB	Xếp loại
50	Ama Sông	25	50	50	50	25	25	25	25	50	25	50	50	20	25	25	50	35	4
51	Aduón Dhe	25	25	25	25	25	25	25	25	25		25	25	40		25	25	27	4
52	Amí Dhe	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25		50	25	25	28	4
53	Ama Jöch	25	50	25	50	25	25	25	25	50		50	50	60	25	50	50	43	4
54	Ama Đa	50	75	75	75	50	50	50	25	75	25	25	75	75	25	25	50	45	3
55	Ama Lý	75	75	100	75	50	50	50	75	75	75	100	100	100	75	75	100	83	1
56	Ama Ngoan	25	25	25	25	25	25	25	50	25	25	25	25	20	25		25	27	4
57	Ama Yung	25	25	25	25	25	25	25	75	25		25	25	40	25	25	100	41	4
58	Aè MRäk	75	75	100	75	100	100	100	100	75	75	100	100	100	100	75	100	93	1
59	Ama Miên	75	75	100	75	50	50	50	100	75	75	100	100	100	75	75	100	85	1
60	Ama Thông	50	75	75	50	50	50	50	75		75	75	75	100	75	75	75	75	2
61	Ama Dhũng	25	25	75	50	50	50	50	25	25	25	75	75	80	100	75	75	61	3
62	Ama No	50	75	75	75	50	50	50	50	75	25	50	75	80	75	50	50	58	3
63	Ama Soai	25	75	50	75	50	50	50	50	75	50	75	75	80	50	50	75	63	2
64	Ama Găm	50	75	75	75	75	75	75	75	75	50	75	75	80	75	75	75	73	2
65	Ama Đun	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	98	1
66	Y Thông Mdrang	25	75	25	75	50	50	50	75	75	25	50	50	80	75	50	50	58	3

STT	Họ và tên	Nông dân tham gia phân loại kinh tế hộ																	
		Ama Jen	Ama Sui'h	Ama Hin	Ama Ka	Ama Qua	Ama Thông	Ama Khoa	Aê Hoi	Ama Thu	Ama Gâm	Ma Bré	Ama Tao	Ama Nguyên	Ama Ngoan	Ma Đun	Ama Bra	Điểm TB	Xếp loại
67	Ama Nguyễn	100	100	100	100	100	100	100	75	100	100	100	100	100	100	75	100	95	1
68	Ama Zim	25	75	50	75	50	50	50	50	75	25	75	75	80	50	75	75	63	2
69	Ama Măk	75	75	100	75	100	100	100	100	75	100	100	100	100	50	75	100	90	1
70	Ama Blông	50	75	75	75	50	50	50	75	75	50	75	75		50		75	66	2
71	Y – Lăk Byă	25	50	50	50	50	50	50	50	50	25	50	50	40	25	50	50	44	3
72	Ama Tao	50	100	75	100	50	50	50	100	100	100	100	100	100	100	75	100	93	1
73	Aê Tao	75	75	100	75	75	75	75	100	75	50	100	100	100	100	75	100	88	1
74	Ama Yêu	50	75	75	75	50	50	50	25	75	25	75	75		100	75	75	64	2
75	Ama Kur	50	75	75	75	75	75	75	75	75	50	75	75	100	75	75		75	2
76	Ama Măn	25	50	25	50	50	50	50	50	50	25	50	50	40	25	75	50	47	3
77	Amí Yor	25	50	25	50	25	25	25	50	50	25		50	40	50	25	50	41	4
78	Ama Bra	25	75	25	75	25	25	25	75	75	25	25	50	40	25	25	25	39	4
79	Ama Phóc	25	25	25	25	25	25	25	50	25	25	25	25	20	25	25	25	27	4
80	Ama Kõk	50	75	75	75	75	75	75	50	75	100	100	100	100		75	100	86	1
81	Amí Keo	50	75	75	75	75	75	75	75	75	100	100	100	100	25	75	100	83	1
82	Ama Ka	25	25	25	25	50	50	50	50	25	50	25	50		25	25	25	36	4
83	Aê Nĩng	50	50	50	50	25	25	25	75		50	50	50	80	50	50	50	53	3

STT	Họ và tên	Nông dân tham gia phân loại kinh tế hộ																	
		Ama Jen	Ama Sui'h	Ama Hin	Ama Ka	Ama Qua	Ama Thông	Ama Khoa	Aê Hội	Ama Thu	Ama Gâm	Ma Bré	Ama Tao	Ama Nguyễn	Ama Ngoan	Ma Đun	Ama Bra	Điểm TB	Xếp loại
84	Ama Trong	50	75	50	75	50	50	50	100	75	50	75	75	60	50	75	75	69	2
85	Ama Liêu	25	50	25	50	25	25	25	25	50	50	50		60	25	50	50	43	4
86	Ama Hoan	50	75	50	100	50	50	50	75	75	50	50	50	60	25	50	50	54	3
87	Aê Diêm	75	75	100	75	100	100	100	100	75	100	100	100	100	75	75		92	1
88	Amí Lơ	50	75	75	75	100	100	100	75	75	50	100	100	75	50	75	100	80	2
89	Ama Phâm	50	75	50	75	50	50	50	75	75	25	100		100	100	75	100	78	2
90	Ama Thăng	25	75	25	75	50	50	50	25	75	25	50	50	60	50	50	50	49	3
91	Ama Bãr	25	50	25	50	50	50	50	75	50	25	25	25	40	25	25	25	37	4
92	Ama Bré	25	75	25	75	25	25	25	75	75		50	50	40		75	50	55	3
93	Ama Tràng	50	75	50		50	50	50	75	75	25	50	75	40	50		50	54	3
94	Ama Bling	25	50	25	50	50	50	50	50	50	25	50	25	20	25	25		36	4
95	Ama Suih	100	100	100	100	50	50	50	100	100	100	100		100	100	75	100	92	1
96	Ama Chong	75	75	100	75	75	75	75	75	75	25	100		100	100	75	100	81	2
97	Ama Vân	50	75	25	75	50	50	50	100	75	50	100	100	100	75	75	100	83	1
98	Ama Dui	25	75	25	25	50	50	50	25	75	25	50	50	60	50	25	50	46	3

Phân làm 4 nhóm kinh tế hộ					
Nhóm kinh tế hộ 1	100	82		Cự ly giữa các nhóm	
Nhóm kinh tế hộ 2	81	63		Max	98
Nhóm kinh tế hộ 3	62	44		Min	24
Nhóm kinh tế hộ 4	43	25		K =	18

Phụ lục 7.2: Kết quả phân loại kinh tế hộ tại buôn M'Năng Dơng – năm 2003:

Nhóm KT 1		Nhóm KT 2		Nhóm KT 3		Nhóm KT 4		Nhóm hộ không phân loại	
Aê Hin	Ama Lý	Ama Hin	Ama Soai	Ama Jen	Ama The	Ama Ngoặt	Aduôn Đhe	Trần Đức Ca	Trương Tiến Dũng
Aê Họi	Aê MRāk	Ama Mrak	Ama Găm	Ama Phen	Ama Đa	Amí Pók	Amí Đhe	Hà Thế Khuyến	Võ Văn Trình
Ama Thu	Ama Miên	Ama Đao	Ama Zim	Ama Tim	Ama Dhũng	Ama Tơi	Ama Jóch	Tào Huy Tuấn	Nguyễn Văn Hảo
Ama Qua	Ama Đun	Aê Mai	Ama Blông	Ama Phiên	Ama No	Amí Mai	Ama Ngoan	Trần Xuân Vượng	Trần Kim Phụng
Ama Chin	Ama Nguyên	Ama Kiệt	Ama Yêu	Ama Sen	Y Thông Mdrang	Hmai Ksor	Ama Yung	Lê Văn Khởi	Nguyễn Văn Thư
Ama Thuật	Ama Māk	Ama Điu	Ama Kur	Ama Bậy	Y - Lāk Byă	Ama Tế	Amí Yor	Phạm Trúc	Nguyễn Văn Khiên
Hrui	Ama Tao	Alê Ngách	Ama Trong	Ama Siu	Ama Mãn	Ama Leo	Ama Bra	Trương Mai Thị Tiên	Châu Văn Lâm
Ama VôL	Aê Tao	Ama Ôi	Amí Lơ	Ama Dhăch	Aê Nĩng	Ama Săn	Ama Phớc	Tao Văn Lợi	Nguyễn Ngọc Phương
Ama Điêm	Ama Kōk	Amí Tong	Ama Phăm	Ama Kim	Ama Hoan	Ama Đong	Ama Ka		
Amí Khôi	Amí Keo	Ama Siă	Ama Chong	Ama Son	Ama Thăng	Ama Bẽn	Ama Liêu		
Amí Nguyệt	Aê Điêm	Ama Thông		Ama Biên	Ama Bré	Amí Phong	Ama Bār		
Ama Đeo	Ama Suih			Ama Đon	Ama Tràng	Ama Song	Ama Bling		
Ama Khoa	Ama Vân			Ama Bho	Ama Dui				
				Ama SRê					
Tổng	26 hộ	Tổng	21 hộ	Tổng	27 hộ	Tổng	24 hộ	Tổng	16 hộ
Tỷ lệ (%)	26.5	Tỷ lệ (%)	21.4	Tỷ lệ (%)	27.6	Tỷ lệ (%)	24.5		

Phụ lục 7.3: Tiêu chí phân loại kinh tế hộ Buôn M'Năng Dơng - năm 2003:

Nhóm KT 1	Nhóm KT 2	Nhóm KT 3	Nhóm KT 4
+Nhà kiên cố, nhà sàn, nhà tôn	+Nhà tôn, nhà sàn	+Nhà tranh	+ Nhà tranh vách đất
+Diện tích đất canh tác >1,5 ha	+Diện tích đất canh tác <=1ha	+Diện tích đất canh tác: >3 sào	+ Diện tích đất canh tác ít
+Có nhiều phương tiện sản xuất: xe công nông, trâu bò (2 -3 con).	+Có nhà có xe máy, trâu bò	+Không có xe máy, trâu bò	+ Không có lao động, già yếu, bệnh tật.
+Có lương cao	+Có hộ có lương	+ Không có(có rất ít) lương	+ Thường phải trợ cấp
+Có nhiều phương tiện sinh hoạt: Tivi, xe máy, đầu đĩa,... ..	+Có phương tiện sinh hoạt: Tivi, xe máy,...	+ Không có ti vi, xe máy	+ Không có phương tiện nghe nhìn
+Thu nhập cao: >16 triệu đồng/năm	+Thu nhập: >7 triệu đồng/năm	+ Vẫn còn thiếu ăn < 1 tháng/năm	+Thiếu ăn 3 – 4 tháng/năm
+ Khả năng tiếp cận thông tin/kỹ thuật tốt	+ Khả năng tiếp cận thông tin khá	+ Tiếp cận thông tin/kỹ thuật yếu;	+Không biết tiếp cận kỹ thuật hay còn yếu

Phụ lục 7.4: Bảng thống kê các nguồn thu nhập của các hộ gia đình tại Buôn M'Năng Dong, xã Yang Mao:

STT	Họ và tên chủ hộ	Nhóm kinh tế hộ	Dt Lúa nước (ha)	Thu nhập từ lúa nước (đ/năm)	Diện tích rẫy (ha)	Thu nhập từ rẫy (đ/năm)			Diện tích đất màu (ha)	Thu nhập từ đất màu (đ/năm)	DT canh tác vườn hộ (ha)	Thu nhập từ vườn hộ (đ/năm)	Thu nhập từ chăn nuôi gia súc (đ/năm)	Thu nhập từ chăn nuôi gia cầm (đ/năm)	Thu nhập từ LSG (đ/năm)	Thu nhập từ săn bắn (đ/năm)	Thu nhập từ long (đ/năm)	Thu nhập khác... (đ/năm)	Tổng thu nhập (đ/năm)
						Bấp	Lúa	Mì											
1	Ama Suih	1	0.20	1360000	0.40	0	136000	160000	1.27	16256000	0.13	208000	400000	240000	182500	300000	1,080,000	150000	20472500
2	Ama Qua	1	0.10	680000	0.20	0	510000	80000	0.90	11520000	0.05	400000	400000	40000	182500	0	5040000	500000	19352500
3	Ama Khoa	1	0.20	1360000	0.00	0	0	0	1.00	12800000	0.25	850000	0	200000	182500	0		1000000	16392500
4	Aê Hoi	1	0.30	2040000	0.20	0	68000	80000	1.70	21760000	1.65	5610000	1000000	0	182500	0		1000000	31740500
5	Ama Thu	1	0.30	2040000	0.60	0	204000	240000	0.20	2560000	0.05	170000	500000	350000	182500	0	19200000	1200000	26646500
6	Ama Tao	1	0.35	2380000	0.80	0	272000	320000	0.90	11520000	0.15	510000	400000	0	182500	0		1000000	16584500
7	Ama Nguyễn	1	0.20	1360000	0.40	0	136000	160000	0.90	11520000	0.15	360000	2000000	0	182500	0	7200000	1500000	24418500
8	Ama Đun	1	0.20	1360000	0.80	0	272000	320000	1.10	14080000	0.35	105,000	3,000,000	150,000	182,500	0	14,400,000	500,000	34,369,500
9	Ama Hin	2	0.10	680000	0.20	0	68000	80000	0.85	8160000	0.75	1080000	2000000	250000	422500	0	840,000	200,000	13780500
10	Ama Thông	2	0.20	1360000	0.30		102000	120000	0.35	4480000	0.25	500000	0	200000	282500	0	0	200000	7244500
11	Ama Găm	2	0.50	1360000	1.00	0	340000	400000	0.00	0	0.15	780000	0	200000	182500	0	0	400000	5702500
12	Ama Jen	3	0.10	1020000	0.70	800000	238000	280000	0.00	0	0.05	100000	2800000	100000	273750	0	0	0	5271750

STT	Họ và tên chủ hộ	Nhóm kinh tế hộ	Dt Lúa nước (ha)	Thu nhập từ lúa nước (đ/năm)	Diện tích rẫy (ha)	Thu nhập từ rẫy (đ/năm)			Diện tích đất màu (ha)	Thu nhập từ đất màu (đ/năm)	DT canh tác vườn hộ (ha)	Thu nhập từ vườn hộ (đ/năm)	Thu nhập từ chăn nuôi gia súc (đ/năm)	Thu nhập từ chăn nuôi gia cầm (đ/năm)	Thu nhập từ LSNĐ (đ/năm)	Thu nhập từ săn bắn (đ/năm)	Thu nhập từ long (đ/năm)	Thu nhập khác... (đ/năm)	Tổng thu nhập (đ/năm)
						Bấp	Lúa	Mì											
13	Ama Bré	3	0.20	1360000	0.50	0	170000	200000	1.10	1000000	0.20	0	0	0	1182500	0	0	0	3912500
14	Ama Ka	4	0.05	510000	0.40	240000	0	300000	0.36	1600000	0.10	120000	0	0	182500	0	6036000	0	8818500
15	Ama Ngoan	4	0.10	680000	0.20	0	68000	200000	0.00	0	0.00	0	0	50000	1182500	0	0	0	2180500
16	Ama Bra	4	0.48	680000	1.00	0	340000	400000	0.30	1920000	0.45	1530000	0	0	182500	0	0	0	5052500

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Phụ lục 7.5: Bảng thống kê các khoản chi phí và cân đối thu chi của các hộ gia đình tại buôn M'Năng Dơng:

Đơn vị tính: (đồng)

STT	Họ và tên chủ hộ	Nhóm kinh tế hộ	Số nhân khẩu	Các khoản chi										Tổng chi	Cân đối thu chi
				Giống cây	Giống con	Phân bón	Vật tư khác	Tiền học cho con	Quần áo	Thức ăn	Sinh hoạt, đi lại	Đau ốm (thuốc)	Chi khác		
1	Ama Suih	1	10	780,000	0	1,500,000	100,000	5,700,000	1,000,000	720,000	260,000	100,000	1,000,000	11,160,000	9,312,500
2	Ama Qua	1	6	500,000	0	1,200,000	100,000	260,000	400,000	1,000,000	4,320,000	100,000	650,000	8,530,000	10,822,500
3	Ama Khoa	1	4	500,000	50000	750,000	100,000	0	600,000	1,250,000	2,000,000	150,000	708,000	6,108,000	10,284,500
4	Aê Hợi	1	6	500,000	0	1,000,000	200,000	260,000	400,000	1,000,000	4,320,000	100,000	650,000	8,430,000	23,310,500
5	Ama Thu	1	6	750000	200000	450000	520000	2000000	1010000	1,250,000	600,000	150,000	1,000,000	7,930,000	18,716,500
6	Ama Tao	1	6	300000	0	350000	125000	1250000	200000	745,000	350,000	100,000	500,000	3,920,000	12,664,500
7	Ama Nguyễn	1	7	470000	3,000,000	975000	100000	400000	500000	720,000	250,000	240,000	1,500,000	8,155,000	16,263,500
8	Ama Đun	1	8	1,280,000	2,500,000	300,000	100,000	1,600,000	500,000	1,500,000	300,000	150,000	500,000	8,730,000	25,639,500
9	Ama Hin	2	8	315,000	500,000	900,000	65,000	400,000	300,000	1,200,000	300,000	100,000	1,500,000	5,580,000	8,200,500
10	Ama Thống	2	9	75000	0	150000	70000	0	300000	500,000	200,000	80,000	100,000	1,475,000	5,769,500
11	Ama Găm	2	12		375000	350000	50000	0	100000	200,000	50,000	40,000	100,000	1,265,000	4,437,500
12	Ama Jen	3	4	156,000	0	150,000	200,000	200000	200000	600,000	100,000	100,000	400,000	2,106,000	3,165,750

STT	Họ và tên chủ hộ	Nhóm kinh tế hộ	Số nhân khẩu	Các khoản chi										Tổng chi	Cân đối thu chi
				Giống cây	Giống con	Phân bón	Vật tư khác	Tiền học cho con	Quần áo	Thức ăn	Sinh hoạt, đi lại	Đau ốm (thuốc)	Chi khác		
13	Ama Bré	3	7	0	0	750,000	100,000	600000	500000	200,000	100,000	120,000	250,000	2,620,000	1,292,500
14	Ama Ka	4	6	220,000	0	150,000	250,000	200,000	600,000	2,000,000	235,000	2,400,000	2,200,000	8,255,000	563,500
15	Ama Ngoan	4	4	75000	0	150000	40000	350000	200000	600000	100000	50000	0	1,300,000	615,500
16	Ama Bra	4	6	50000	0	150000	50000	1500000	1000000	500000	750000	20000	0	3,770,000	1,032,500

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Phụ lục 7.6: Bảng tóm tắt nguồn thu nhập của từng nhóm hộ (theo mức trung bình):

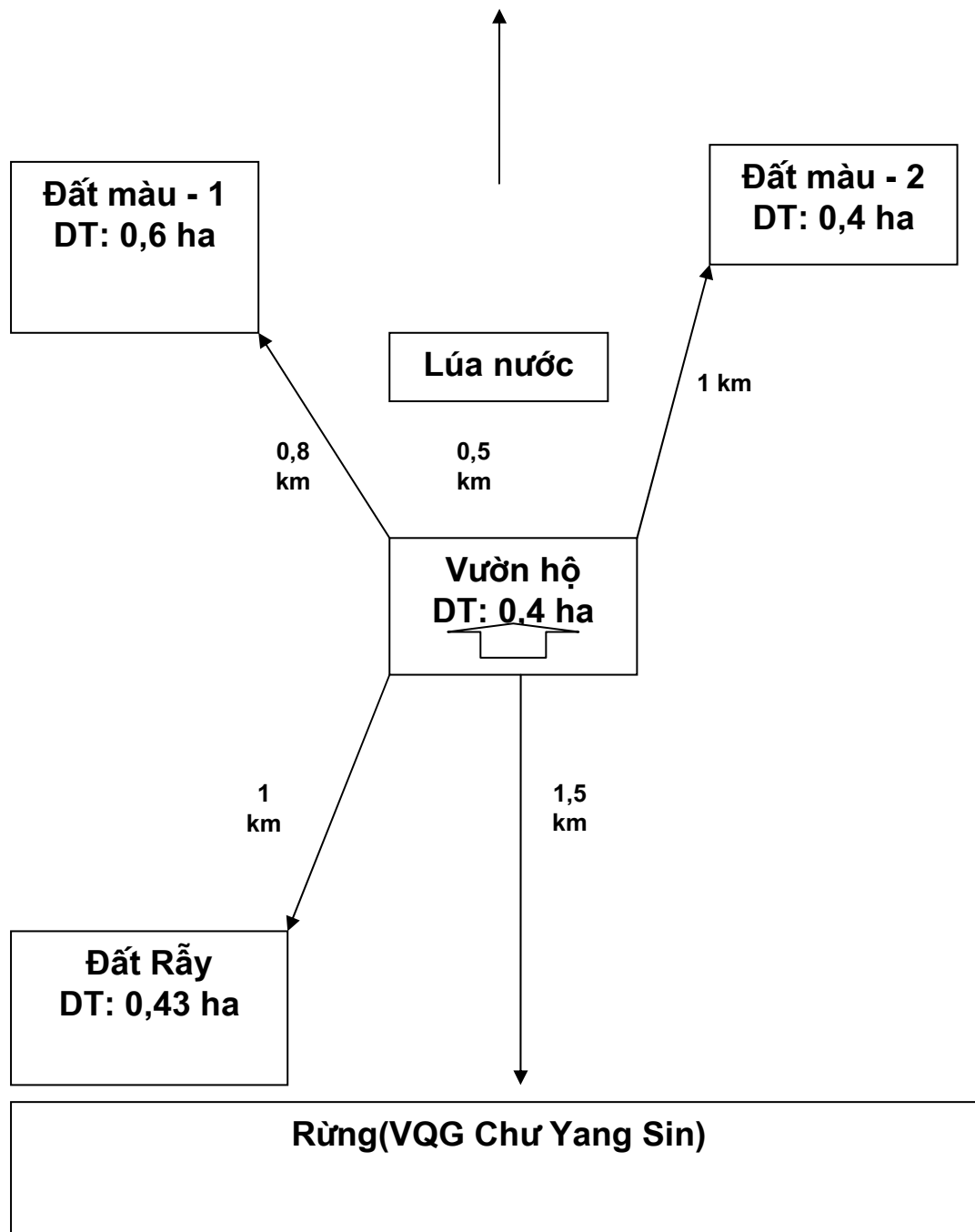
Đơn vị tính: (đồng)

Nhóm kinh tế hộ	Các nguồn thu nhập									
	Thu nhập từ lúa nước	Thu nhập từ rẫy	Thu nhập từ đất màu	Thu nhập từ vườn hộ	Thu nhập từ chăn nuôi	Thu nhập từ LSNG	Thu nhập từ Sản bán	Thu nhập từ lương	Thu nhập khác	Tổng thu nhập
Nhóm 1	1572500	369750	12752000	1026625	1085000	182500	37500	9,384,000	856250	23747125
Nhóm 2	1813333	370000	4213333	786667	883333	295833	0	280,000	266,667	8909167
Nhóm 3	1020000	844000	500000	50000	1450000	728125	0	3018000	0	4592125
Nhóm 4	566667	516000	1173333	50000	16667	515833	0	2012000	0	5350500

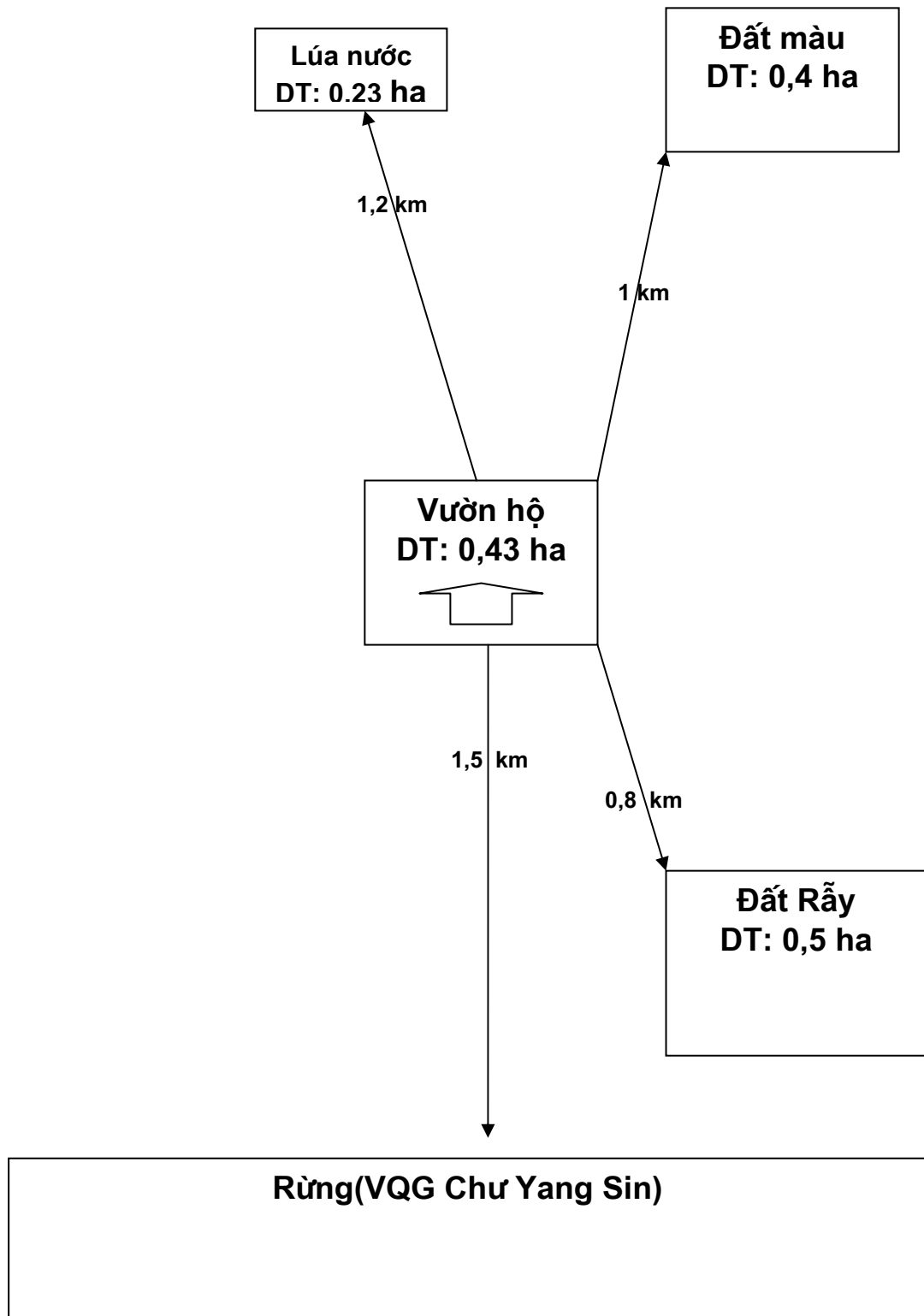
Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tr

Phụ lục 7.7: Sơ đồ canh tác của nhóm hộ/ nhóm kinh tế:

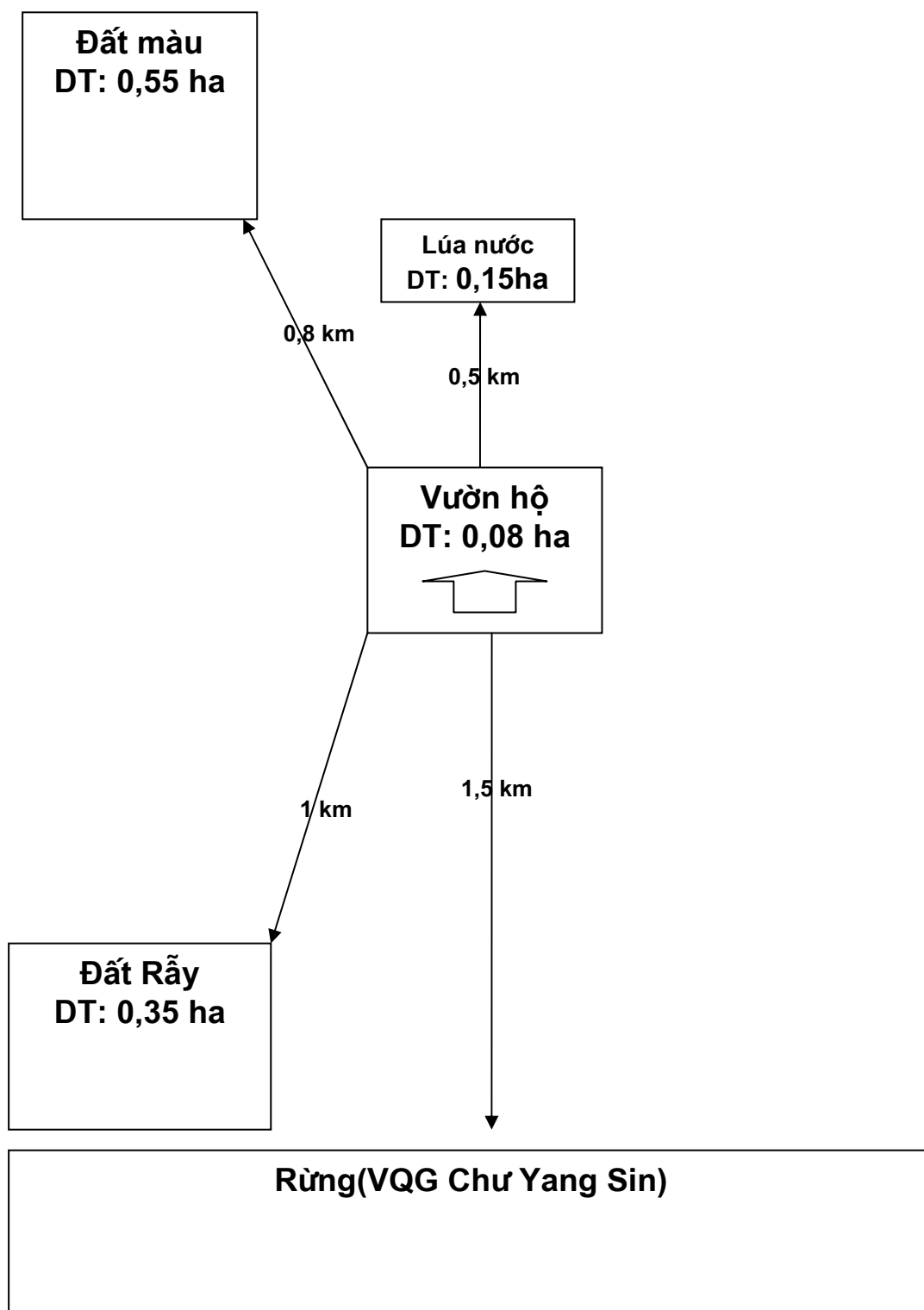
Nhóm kinh tế



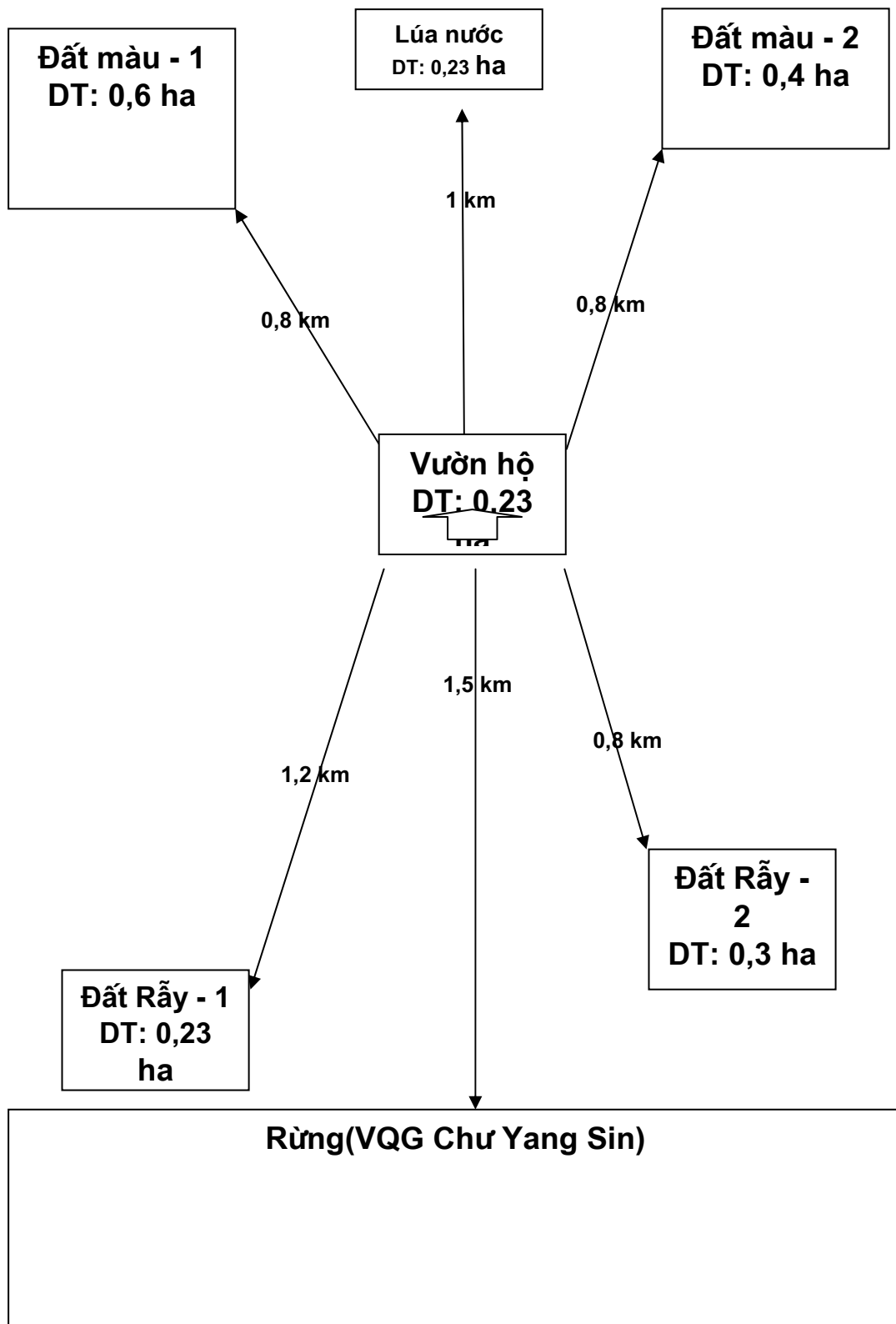
Nhóm kinh tế 2:



Nhóm kinh tế 3:



Nhóm kinh tế 4:



Phụ lục 8: Một số hình ảnh tại buôn M☐Năng Dơng:



Hình ảnh 1: Đất nà tại buôn M☐Năng Dơng



Hình ảnh 2: Đất lúa nước tại buôn M☐Năng Dơng.



Hình ảnh 3: Đất vườn hộ tại buôn M□Năng Dong.



Hình ảnh 4: Hướng dẫn người dân phân loại kinh tế hộ.



Hình ảnh 5: Phỏng vấn người dân về tiêu chí phân loại kinh tế hộ.